



**BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM TIN HỌC**

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỲ

12

Tháng 6 - 2008

BỘ XÂY DỰNG PHÁT ĐỘNG THI ĐUA KỶ NIỆM 60 NĂM BÁC HỒ RA LỜI KÊU GỌI THI ĐUA ÁI QUỐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2008



**Đ/c Nguyễn Hồng Quân - Ủy viên TƯ Đảng - Bộ trưởng Bộ Xây dựng
phát biểu tại Lễ phát động thi đua**



**Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân thừa ủy quyền của Chủ tịch nước trao tặng
Huân chương Lao động các hạng II và III cho các cán bộ của Bộ Xây dựng**

**THÔNG TIN
XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM TIN HỌC PHÁT HÀNH
NĂM THỨ CHÍN

12

SỐ 12 - 6/2008

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Giới thiệu Nghị quyết số 19/2008/NQ-QH12 ngày 12/6/2008 của Quốc hội về việc thí điểm cho người nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam 5
- Giới thiệu Thông tư số 15/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá, công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu 6
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu Hồ sơ mời thầu xây lắp 8
- Giới thiệu Thông tư liên tịch số 48/2008/TTLT-BTC-BNN của Bộ Tài chính – Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN ngày 11/7/2007 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010 9

Văn bản của địa phương

- Giới thiệu Quyết định số 20/2008/QĐ-UB của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành “Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang” 12
- Giới thiệu Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang về việc quy định hạn mức đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang 14
- Giới thiệu Quyết định số 47/2008/QĐ-UB của UBND thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ 14



TRUNG TÂM TIN HỌC

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS.NGUYỄN HÙNG OANH

(Trưởng ban)

CN.BẠCH MINH TUẤN (Phó ban)

KS. HUỖNH PHƯỚC

CN. ĐÀO THỊ MINH TÂM

CN. NGUYỄN THỊ HỒNG TRANG

CN. HOÀNG ĐẠI HẢI

CN. NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

sung một số điều của Quyết định số 118/2007/QĐ-UBND ngày 10/9/2007 của UBND thành phố về phương thức mua, bán căn hộ chung cư hoàn chỉnh và chuyển nhượng nền đất ở đã có hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố

Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiệm thu đề tài: “Điều tra, khảo sát xây dựng mô hình quản lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp” (Mã số MT - 11/06) 17
- Nghiệm thu đề tài: Dự thảo TCXDVN: Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ 18
- Nghiên cứu mô hình phát triển và quản lý nhà ở xã hội tại đô thị và khu công nghiệp tập trung 21
- Hướng dẫn kỹ thuật Đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch xây dựng tại Việt Nam 22
- Công nghệ hiện đại bảo tồn phố cổ ở Varsava (Ba Lan) 25
- LB Nga: Những nguyên tắc tư vấn lựa chọn thiết bị sản xuất gạch và block xây bê tông 26

Thông tin

- Đại hội lần thứ XI Công đoàn XDVN nhiệm kỳ 2008-2013 29
- Hội thảo Vệ sinh môi trường với quản lý tổng hợp tài nguyên nước 30
- Hội thảo Vật liệu xây dựng không nung - Thời cơ - Giải pháp – Hiệu quả 31
- Hội thảo về những ứng dụng điển hình của vữa trộn khô đối với các vật liệu xây dựng hiện đại 33
- Kết quả sản xuất kinh doanh và đầu tư 5 tháng đầu năm của một số Tổng Công ty thuộc Bộ xây dựng 34
- Hoàn thiện hệ thống môi giới góp phần thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển lành mạnh 38
- Sự cần thiết một khung pháp lý về vật liệu tiết kiệm năng lượng 40
- Chú trọng tiết kiệm năng lượng xây dựng trong quy hoạch thiết kế xây dựng nông thôn mới 41
- Công tác quản lý chất lượng trong các doanh nghiệp 43
- **Tin xây dựng quốc tế qua mạng Internet** 45



VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Giới thiệu Nghị quyết số 19/2008/NQ-QH12 ngày 12/6/2008 của Quốc hội về việc thí điểm cho người nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam

Để góp phần khuyến khích nhiều hơn nữa đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tạo thuận lợi cho người nước ngoài ổn định chỗ ở và yên tâm làm việc, đồng thời tạo điều kiện hỗ trợ cho các ngành dịch vụ trong nước phát triển, tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XII ngày 03/6/2008, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về việc thí điểm cho người nước ngoài được mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Việc Quốc hội thông qua Nghị quyết này không chỉ để cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng về việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa, nhằm huy động mọi nguồn lực phục vụ công cuộc xây dựng đất nước mà còn góp phần thúc đẩy thị trường nhà ở và bất động sản phát triển, đảm bảo phù hợp với xu thế chung của thế giới.

Nghị quyết về việc thí điểm cho người nước ngoài được mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam có 12 Điều, quy định về đối tượng, điều kiện được mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam, về thủ tục mua bán nhà ở, cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở và việc xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp về nhà ở có liên quan đến người nước ngoài được mua nhà ở và sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Do đây là chính sách thí điểm nên bước đầu Nhà nước Việt Nam chỉ cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua và sở hữu căn hộ chung cư trong các dự án phát triển nhà ở thương mại, chưa cho phép mua và sở hữu các loại nhà ở là biệt thự hoặc nhà ở riêng lẻ khác.

Có 05 loại đối tượng được mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam, bao gồm:

- Cá nhân người nước ngoài vào đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc được các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam theo pháp luật doanh nghiệp thuê giữ các chức danh quản lý trong doanh nghiệp đó;

- Cá nhân người nước ngoài có công đóng góp với đất nước được Chủ tịch nước tặng Huân chương, Huy chương; người có đóng góp đặc biệt cho đất nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Cá nhân nước ngoài đang làm việc trong lĩnh vực kinh tế – xã hội có trình độ đại học hoặc tương đương trở lên và những người có kiến thức, kỹ năng đặc biệt mà Việt Nam có nhu cầu;

- Cá nhân nước ngoài kết hôn với công dân Việt Nam;

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không có chức năng kinh doanh bất động sản đang hoạt động tại Việt Nam theo pháp luật đầu tư được mua và sở hữu nhà ở để cho những người đang làm việc tại doanh nghiệp đó ở.

Về điều kiện được mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam: Đối với cá nhân nước ngoài thì phải đang sinh sống tại Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép cư trú tại Việt Nam từ một (01) năm trở lên và không thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam; Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì phải có Giấy chứng nhận đầu tư

hoặc các loại giấy tờ chứng nhận hoạt động đầu tư tương ứng với các hình thức đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Về quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở:

- Đối với cá nhân nước ngoài thì chỉ được sở hữu 01 căn hộ trong cùng một thời điểm cư trú tại Việt Nam. Thời hạn sở hữu căn hộ tối đa là 50 năm và chỉ được dùng để ở, không được cho thuê, không sử dụng vào mục đích khác.

- Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì được quyền mua và sở hữu một hoặc một số căn hộ chung cư tại các dự án phát triển nhà ở thương mại. Thời hạn sở hữu căn hộ của doanh nghiệp tương ứng với thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư. Các doanh nghiệp chỉ được sử dụng căn hộ để bố trí cho những người đang làm việc tại doanh nghiệp đó ở, không được cho thuê hoặc sử dụng vào mục đích khác. Khi hết hạn đầu tư hoặc doanh nghiệp bị phá sản, giải thể thì căn hộ đã mua sẽ được xử

lý theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật phá sản và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Về trình tự thủ tục mua bán và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở:

- Thủ tục mua bán nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài được áp dụng như đối với công dân Việt Nam ở trong nước. UBND cấp tỉnh nơi có nhà ở là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Cơ quan làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ để nghị cấp giấy chứng nhận là Sở Xây dựng. Thời gian cấp Giấy chứng nhận là 30 ngày, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và có thời hạn thực hiện trong 05 năm. Khi Nghị quyết hết hiệu lực thì các chủ sở hữu nhà ở vẫn được sở hữu nhà ở theo thời hạn đã ghi trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và được thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam./.

(Xem toàn văn tại: <http://vietlaw.gov.vn>)

Giới thiệu Thông tư số 15/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá, công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu

Ngày 17/6/2008, Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 15/2008/TT-BXD hướng dẫn đánh giá, công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu. Thông tư này hướng dẫn điều kiện, tiêu chí, trình tự thủ tục, lập hồ sơ, thẩm định, công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu trên phạm vi cả nước.

Khu đô thị mới kiểu mẫu là Khu đô thị mới được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt được các tiêu chí tại Mục III và các quy định liên quan khác của Thông tư này.

Đối tượng áp dụng bao gồm: Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động đầu tư, xây dựng, quản lý các khu đô thị mới.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng Khu đô

thị mới thực hiện sau khi Thông tư này có hiệu lực thì Chủ đầu tư dự án tự xem xét các điều kiện để đăng ký đầu tư xây dựng Khu đô thị mới kiểu mẫu với UBND cấp tỉnh bằng văn bản khi lập dự án đầu tư và gửi Bộ Xây dựng 01 bản để theo dõi.

Trình tự lập hồ sơ, đánh giá, đề nghị công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu được hướng dẫn như sau:

1. Chủ đầu tư lập hồ sơ đánh giá tình hình thực hiện theo các tiêu chí của Khu đô thị mới kiểu mẫu. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Bản báo cáo tổng hợp tự đánh giá việc thực hiện theo các tiêu chí của khu đô thị mới đề nghị công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu;

- b) Quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt;
- c) Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới được duyệt;
- d) Các văn bản liên quan;
- e) Một số hình ảnh minh họa theo các tiêu chí.

2. Tổ chức điều tra xã hội:

a) Chủ đầu tư phối hợp với UBND cấp huyện, cấp xã quản lý địa bàn Khu đô thị mới thành lập Tổ điều tra xã hội với thành phần bao gồm: đại diện của chủ đầu tư, UBND cấp huyện, cấp xã quản lý khu đô thị mới.

b) Tổ điều tra phát phiếu điều tra (theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này) gửi tới các hộ gia đình, chủ công trình trong khu đô thị mới. Số lượng phiếu không nhỏ hơn 70% tổng số hộ dân cư đang sinh sống, làm việc tại khu đô thị.

c) Tổ điều tra phân loại, tổng hợp kết quả, báo cáo chủ đầu tư và UBND cấp huyện, cấp xã quản lý khu đô thị mới, trong đó ghi rõ tỷ lệ hài lòng của người dân đối với khu đô thị mới. Chủ đầu tư có trách nhiệm lưu giữ các phiếu điều tra.

3. Đánh giá Khu đô thị mới theo các tiêu chí khu đô thị mới kiểu mẫu:

a) Chủ đầu tư phối hợp với UBND cấp huyện, cấp xã quản lý địa bàn Khu đô thị mới thành lập Hội đồng đánh giá với thành phần gồm: đại diện chủ đầu tư, UBND cấp huyện, cấp xã quản lý địa bàn Khu đô thị mới và mời đại diện các Sở Quy hoạch - Kiến trúc (đối với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), Sở Xây dựng; đại diện các Hội Kiến trúc sư, Hội Quy hoạch phát triển đô thị.

b) Hội đồng họp đánh giá cho điểm như sau:

- Đánh giá trên hồ sơ của Chủ đầu tư (quy định tại mục IV.1) theo mức độ hoàn thiện cho mỗi tiêu chí quy định tại mục III của Thông tư này với điểm tối đa là 15.

- Đánh giá trên kết quả điều tra xã hội về mức độ hài lòng của người dân tại khu đô thị mới nếu đạt 100% dân cư hài lòng trên tổng số phiếu điều tra nhận được về khu đô thị mới thì

điểm tối đa là 10, mức thấp hơn được tính cho 10% tương đương 1 điểm.

Trước khi họp đánh giá, Hội đồng có thể tổ chức đi kiểm tra thực tế khu đô thị theo các tiêu chí đã nêu tại mục III của Thông tư này.

c) Tổng hợp kết quả đánh giá:

- Hội đồng đánh giá cho điểm từng tiêu chí, điểm của mỗi tiêu chí là trung bình cộng điểm của các thành viên Hội đồng.

- Khu đô thị mới kiểu mẫu phải đạt tổng số điểm của 6 tiêu chí cộng với điểm hài lòng của người dân thông qua điều tra xã hội là 80 điểm trở lên, trong đó:

+ Tổng số điểm của 6 tiêu chí không nhỏ hơn 73 điểm và không có một tiêu chí nào điểm dưới 8.

+ Điểm tối thiểu về sự hài lòng của người dân không nhỏ hơn 7.

Hội đồng lập biên bản, tổng hợp, báo cáo chủ đầu tư và UBND cấp huyện, cấp xã quản lý địa bàn Khu đô thị về kết quả đánh giá của Hội đồng.

4. Đề nghị công nhận:

Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng, Chủ đầu tư tổng hợp hồ sơ, trình Bộ Xây dựng xem xét, công nhận khu đô thị mới kiểu mẫu.

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình;

- Hồ sơ quy định tại mục IV.1;

- Bản tổng hợp kết quả điều tra xã hội như quy định tại mục IV.2.c.

- Biên bản đánh giá, cho điểm của Hội đồng như quy định tại mục IV.3.c.

- Ý kiến, kiến nghị bằng văn bản của UBND cấp huyện, cấp xã quản lý địa bàn Khu đô thị mới về việc công nhận khu đô thị mới kiểu mẫu.

b) Nội dung tờ trình:

- Trình bày tóm tắt quá trình thực hiện và đánh giá chất lượng khu đô thị theo các tiêu chí quy định tại Thông tư này;

- Tóm tắt kết quả điều tra từ việc lấy ý kiến dân cư sống trong khu đô thị đó (kết quả khảo sát, các ý kiến đóng góp...);

- Tóm tắt các ý kiến của UBND cấp huyện, cấp xã quản lý trên địa bàn khu đô thị mới;
- Kết luận và kiến nghị.

Thông tư này thay thế Thông tư số 10/2008/TT-BXD ngày 22/4/2008 hướng dẫn về

việc đánh giá, công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo./.

(Xem toàn văn tại www.vietnam.gov.vn)

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BAN HÀNH MẪU HỒ SƠ MỜI THẦU XÂY LẮP

Ngày 10/6/2008, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 731/2008/QĐ-BKH quy định Mẫu Hồ sơ mời thầu xây lắp được áp dụng cho gói thầu xây lắp của các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu khi thực hiện hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc hạn chế trong nước và quốc tế.

Khi áp dụng Mẫu này, chủ đầu tư có thể sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tính chất, quy mô của mỗi gói thầu song các nội dung sửa đổi, bổ sung không được trái với Mẫu này. Việc đưa ra các yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu phải trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế; không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu, nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Để tham gia đấu thầu, nhà thầu phải đảm bảo các điều kiện như: có tư cách hợp lệ theo quy định trong Bảng dữ liệu đấu thầu; Chỉ được tham gia trong 1 Hồ sơ dự thầu (HSĐT) với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc nhà thầu liên danh. Trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên, trong đó quy định rõ thành viên đứng đầu liên danh, trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên đối với công việc thuộc gói thầu; Đáp ứng yêu cầu của bên mời thầu nêu trong thông báo mời thầu (trường hợp đấu thầu rộng rãi) hoặc thư mời thầu (trường hợp đấu thầu hạn chế hoặc đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển); Đảm bảo cạnh tranh trong đấu thầu như quy định

trong Bảng dữ liệu về đấu thầu; Đảm bảo điều kiện năng lực theo pháp luật về xây dựng.

Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham gia đấu thầu, kể từ khi nhận được Hồ sơ mời thầu cho đến khi thông báo kết quả đấu thầu, riêng đối với nhà thầu trúng thầu tính đến khi ký hợp đồng.

Khi tham gia đấu thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu nêu tại khoản 1 Mục 18 của Bảng dữ liệu đấu thầu hoặc các thành viên trong liên danh thỏa thuận để 1 thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh. Nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì hồ sơ dự thầu của liên danh đó sẽ bị loại theo điều kiện tiên quyết.

Việc mở thầu được tiến hành công khai ngay sau thời điểm đóng thầu theo thời gian và địa điểm quy định trước sự chứng kiến của những người có mặt và không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu được mời. Bên mời thầu có thể mời đại diện của các cơ quan có liên quan đến tham dự lễ mở thầu.

Việc đánh giá sơ bộ Hồ sơ dự thầu bao gồm các nội dung: Kiểm tra tính hợp lệ và sự đầy đủ của Hồ sơ dự thầu, gồm: Tính hợp lệ của đơn dự thầu, tính hợp lệ của thỏa thuận liên danh, tư cách hợp lệ của nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu theo quy định, bảo đảm

dự thầu, biểu giá chào, các yêu cầu khác. Hồ sơ dự thầu không đáp ứng một trong những điều kiện tiên quyết nêu trong Bảng dữ liệu đấu thầu thì bị loại và không được xem xét tiếp.

Nhà thầu được xem xét để nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện: có Hồ sơ dự thầu hợp lệ; được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về

năng lực, kinh nghiệm; có đề xuất về mặt kỹ thuật đáp ứng yêu cầu; có giá đánh giá thấp nhất; có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt./.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Giới thiệu Thông tư liên tịch số 48/2008/TTLT-BTC-BNN của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN ngày 11/7/2007 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010

Ngày 12/6/2008, Liên bộ Bộ Tài chính – Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư liên tịch số 48/2008/TTLT-BTC-BNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN ngày 11/7/2007 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010, như sau:

1. Bổ sung vào cuối khoản 2, Mục I như sau:

Ngoài các nội dung chi và mức chi quy định tại Thông tư này, tùy theo khả năng kinh phí và điều kiện cụ thể, các địa phương chủ động bố trí ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp để thực hiện các chế độ, chính sách của địa phương nhằm nâng cao hiệu quả của chương trình.

2. Sửa đổi nội dung thứ 2, tiết a, điểm 1.1, khoản 1, Mục II, như sau:

- Tập huấn nghiệp vụ: Chi tài liệu giáo trình cho lớp học; trả thù lao cho giảng viên dạy lý thuyết theo chế độ quy định; mua dụng cụ, vật

tư thực hành (nếu có); chi quản lý lớp học: nước uống, thuê hội trường, xăng xe đi lại cho giảng viên và cán bộ tổ chức lớp học; chi tiền công tác phí theo chế độ quy định (tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở nơi đến; hỗ trợ tiền ăn) cho cán bộ, công chức, viên chức, học viên tham gia tập huấn. Cơ quan đơn vị chủ trì tập huấn cần thông báo rõ trong giấy triệu tập cho cơ quan, đơn vị cử người đi tham gia tập huấn biết, không thanh toán các khoản chi nêu trên.

3. Sửa đổi nội dung gạch đầu dòng thứ 4, tiết a, điểm 1.1, khoản 1, Mục II, chi thực hiện hệ thống giám sát, như sau:

- Chi thực hiện hệ thống giám sát đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (bao gồm cả chi phí lấy mẫu, phân tích chất lượng nước).

4. Sửa đổi nội dung gạch đầu dòng thứ 2, tiết b, điểm 1.1, khoản 1, Mục II về nội dung chi cụ thể cho một mô hình nhà tiêu hợp vệ sinh, như sau:

- Nội dung chi cụ thể cho một mô hình bao gồm:

+ Chi chọn điểm xây dựng dự án, phỏng vấn, xử lý lấy số liệu;

+ Chi phí cán bộ chỉ đạo kỹ thuật: Đối với cán bộ hợp đồng: mức tối đa là 2,5 lần mức lương tối thiểu/tháng (22 ngày) cho những ngày chỉ đạo trực tiếp mô hình; đối với công chức, viên chức Nhà nước được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định hiện hành;

+ Chi tuyên truyền vận động xã hội, hướng dẫn kỹ thuật cho dân;

+ Chi kiểm tra, nghiệm thu dự án;

+ Chi hỗ trợ một phần vật tư (sắt, thép, xi măng, gạch, cát...) cho người dân tham gia mô hình, nội dung chi này chiếm tối thiểu 80% tổng chi phí mô hình của một xã.

Mức hỗ trợ cho từng hộ gia đình trong mô hình cụ thể như sau: Đối với các hộ nghèo, các hộ thuộc các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã biên giới theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức ngân sách nhà nước hỗ trợ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 1.000.000 đồng/hộ; đối với gia đình thuộc các vùng khác, mức ngân sách nhà nước hỗ trợ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 800.000 đồng/hộ.

Các hộ gia đình đã được hỗ trợ cải thiện môi trường từ Chương trình 135 giai đoạn II theo Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật, thì không được hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh của Chương trình.

Việc lựa chọn hộ và mức hỗ trợ cho từng hộ do UBND cấp tỉnh hoặc ủy quyền cho UBND cấp dưới quyết định trên cơ sở đối tượng, thứ tự ưu tiên nhưng không vượt quá tổng mức hỗ trợ cho 01 xã.

5. Sửa đổi nội dung gạch đầu dòng thứ 4, tiết b, điểm 1.1, khoản 1, Mục II về nội dung chi mô hình xử lý chất thải chăn nuôi, như sau:

- Nội dung chi cho mô hình theo nội dung chi cụ thể cho mô hình nhà tiêu vệ sinh tại điểm (4) trên đây.

+ Mức hỗ trợ của ngân sách Nhà nước cho các hộ nông dân tham gia mô hình xử lý chất thải chăn nuôi tỷ lệ hỗ trợ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 1.000.000 đồng/hộ.

Các hộ gia đình đã được hỗ trợ cải thiện môi trường từ chương trình 135 giai đoạn II theo Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thì không được hỗ trợ mô hình xử lý chất thải chăn nuôi của Chương trình.

Trường hợp có lắp đặt biogas thì được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/hộ.

Nếu một xã triển khai mô hình lồng ghép nội dung nhà tiêu hợp vệ sinh và xử lý chất thải chuồng trại chăn nuôi, thì mức hỗ trợ của ngân sách Nhà nước cho mô hình lồng ghép tối đa là 200 triệu đồng.

Việc lựa chọn danh sách hộ gia đình được hỗ trợ và mức hỗ trợ cho từng hộ gia đình do UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh ủy quyền quyết định theo nguyên tắc, thứ tự ưu tiên. Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá tổng mức hỗ trợ cho 01 xã.

6. Sửa đổi nội dung gạch đầu dòng thứ 3 tiết a, điểm 1.2, khoản 1, Mục II về hỗ trợ xây dựng công trình cung cấp nước sạch, như sau:

- Chi hỗ trợ xây dựng, nâng cấp, mở rộng công trình cung cấp nước sạch, kể cả công trình cấp nước cho trường học (nhà trẻ, mẫu giáo, trường Tiểu học, trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông, trường dạy nghề ở nông thôn), trạm xá, chợ, công trình công cộng và trụ sở UBND xã ở vùng nông thôn; đồn biên phòng và cụm dân cư tuyến biên giới.

7. Sửa đổi nội dung gạch đầu dòng thứ 3 tiết b, điểm 1.2, khoản 1, Mục II về mức hỗ trợ công

trình cung cấp nước sạch tập trung, như sau:

- Công trình cấp nước tập trung: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần sắt thép, xi măng, gạch, cát, thiết bị cho hạng mục công trình đầu nguồn, trạm xử lý nước, đường ống dẫn chính. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

+ Mức ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 45% đối với vùng thị trấn, thị tứ; không quá 60% đối với vùng đồng bằng, vùng duyên hải; không quá 75% đối với các vùng nông thôn khác theo dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Không quá 90% tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã biên giới theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; trường hợp Thủ tướng Chính phủ đã quyết định ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước, thì nguồn kinh phí và mức hỗ trợ đầu tư thực hiện theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

+ Đối với công trình nước sạch của trạm xá, trường học ở nông thôn (nhà trẻ, mẫu giáo, trường tiểu học, trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông, trường dạy nghề ở nông thôn), chợ nông thôn, ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 75% tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt; riêng đối với các đơn vị không có nguồn thu, UBND cấp tỉnh xem xét quyết định mức đầu tư từ ngân sách Nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương và vốn ODA bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; ngân sách địa phương đầu tư cho chương trình) cho phù hợp.

Công trình cấp nước tập trung tự chảy (chỉ thực hiện ở vùng núi cao): Ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 90% tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ mức hỗ trợ nêu trên; các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh phê duyệt mức hỗ trợ cho các dự án liên thôn (liên bản, liên ấp), xã, thực hiện dự án cho phù hợp với khả năng kinh

phí được phân bổ hàng năm.

8. Sửa đổi nội dung gạch đầu dòng thứ 4 tiết b, điểm 1.2, khoản 1, Mục II về mức hỗ trợ công trình cung cấp nước sạch phân tán, như sau:

Công trình cấp nước phân tán: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần vật tư như: ống, bơm tay, xi măng, máng thu hứng nước mưa tùy theo từng loại hình cấp nước cho hộ nghèo; hộ gia đình chính sách xã hội; hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã biên giới theo các quy định của Thủ tướng Chính phủ; trường hợp Thủ tướng Chính phủ đã Quyết định ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước phân tán, thì nguồn kinh phí và mức hỗ trợ đầu tư thực hiện theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Mức hỗ trợ cụ thể như sau: “Loại giếng khoan đường kính nhỏ, giếng đào, bể chứa nước mưa (4m³) và lu chứa nước mưa (2m³): Mức ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 45% đối với vùng đồng bằng, không quá 60% đối với vùng trung du và không quá 75% đối với vùng miền núi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Riêng đối với hộ gia đình bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% giá trị của công trình do cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối với hộ gia đình có người tàn tật thực sự khó khăn UBND cấp tỉnh xem xét quyết định mức hỗ trợ cho phù hợp.

9. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, khoản 1, Mục III như sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: “- Lập kế hoạch và tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hàng năm, trên cơ sở đề nghị của các Bộ, ngành, đoàn thể và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (phần kinh phí sự nghiệp), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có

thẩm quyền xem xét quyết định; chủ trì cung cấp cho các nhà tài trợ kế hoạch ngân sách năm và kế hoạch hành động của Chương trình theo hiệp định đã ký.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng trên Công báo. Những nội dung khác quy định tại Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN ngày 11/7/2007 của

Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010 vẫn có hiệu lực thi hành.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Giới thiệu Quyết định số 20/2008/QĐ-UB của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành “Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang”

Ngày 11/6/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có Quyết định số 20/2008/QĐ-UB về việc ban hành “Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang”. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang được ban hành nhằm điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng gồm: quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh; khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (trừ khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và sản xuất vật liệu xây dựng không có nguồn gốc từ khoáng sản).

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang.

Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trong quy định này bao gồm: Quy hoạch chung phát triển vật liệu xây dựng (Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam; Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng; Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh); Quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu (Quy hoạch phát triển xi măng; Quy

hoạch phát triển kính xây dựng; Quy hoạch phát triển vật liệu ốp lát; Quy hoạch phát triển sứ vệ sinh).

Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh là một bộ phận không thể tách rời của quy hoạch chung phát triển vật liệu xây dựng và phải phù hợp, được xây dựng trên cơ sở quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng và lập cho thời kỳ là 10 năm, định hướng phát triển cho 05 đến 10 năm tiếp theo và thể hiện cho từng thời kỳ là 05 năm.

Việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc: Định kỳ xem xét, điều chỉnh 05 năm 01 lần trên cơ sở căn cứ kết quả rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh hàng năm. Việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh phải đảm bảo tính kế thừa, chỉ điều chỉnh những nội dung không còn phù hợp với tình hình thực tế và bổ sung những nội dung cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cả nước.

UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về công tác quản lý quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh; Sở Xây dựng chịu trách

nhiệm trước UBND tỉnh về công tác quản lý quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh; Các sở, ban, ngành có liên quan, UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện), phối hợp với Sở Xây dựng trong công tác quản lý quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh.

Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt, UBND tỉnh tổ chức công bố quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng và tổ chức hội nghị giới thiệu quy hoạch để công dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận, nghiên cứu, đầu tư, khai thác.

Chi phí cho công tác quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh bao gồm: Chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch mới, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và công tác quản lý quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí này được lập trên cơ sở định mức chi phí được ban hành kèm theo văn bản số 97/BXD-KTTC ngày 17/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức chi phí lập, thẩm định quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng. Kinh phí cho công tác quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh do ngân sách Nhà nước bảo đảm.

Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh được lập trên cơ sở: quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam; các quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu; quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng (nếu tỉnh thuộc vùng được Trung ương chọn lập quy hoạch vùng); Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản làm vật liệu xây dựng của tỉnh, hệ thống số liệu, kết quả điều tra cơ bản, thăm dò, khảo sát khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và các số liệu thu thập khác về tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; Khả năng đáp ứng về lao động, công nghệ, thị trường.

Theo Quy định này, tổ chức, cá nhân hoạt

động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải có đầy đủ điều kiện được quy định tại Điều 29 Nghị định 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng, các Quy định khác của pháp luật có liên quan, Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 10/8/2006 của UBND tỉnh An Giang ban hành Quy định về quản lý Nhà nước đối với tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, Quyết định số 41/2006/QĐ-UBND ngày 05/10/2006 của UBND tỉnh An Giang về việc sửa đổi một số điều của bản quy định ban hành kèm theo Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 10/8/2006 của UBND tỉnh An Giang ban hành quy định về quản lý Nhà nước đối với tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang và Quy định này.

Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng có các quyền, nghĩa vụ và phải đảm bảo các điều kiện về chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng, được quy định tại Điều 32,33,34 của Nghị định 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng.

Việc chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng phải tuân thủ quy định tại Điều 30 Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và mục I Thông tư số 11/2007/TT-BXD ngày 11/12/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng.

Các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ khoản 1 Điều 31 Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và mục II Thông tư số 11/2007/TT-BXD ngày 11/12/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng./.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Giới thiệu Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang về việc quy định hạn mức đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang

Ngày 12/6/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND quy định về hạn mức đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang, bao gồm tại khu vực nông thôn, khu vực đô thị, khu vực ven đô thị. Theo đó, hạn mức đất ở tại khu vực nội ô đô thị của thành phố, thị xã là 200m², khu vực thị trấn và ven đô thị là 300m², khu vực nông thôn là 600m², trừ các xã nông thôn miền núi thuộc huyện Tri Tôn và Tịnh Biên là 800m².

Đối với thành phố, thị xã và các khu đô thị mới, các khu dân cư kết hợp du lịch sinh thái tại các thị trấn thì tùy theo tính chất, vị trí cho phép lập quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch sử dụng đất chi tiết và các dự án đầu tư xây dựng khu nhà vườn, khu biệt thự được bố trí trên diện tích đất không quá 400m².

Hạn mức đất ở được quy định tại Quyết định này được dùng làm cơ sở để:

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch các khu dân cư;
- Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở;
- Công nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp đang sử dụng đất ở nhưng hộ gia đình, cá nhân không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của

pháp luật về đất đai.

- Công nhận quyền sử dụng đất khi xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất ở có vườn, ao theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Cho phép hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất làm nhà ở.

- Xem xét bồi thường về đất có nhà ở khi nhà nước thu hồi đất trong các trường hợp theo quy định của pháp luật về đất đai phải bồi thường theo hạn mức đất ở.

- Xem xét miễn, giảm các khoản thu có liên quan về đất đai khi Nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất.

Hạn mức đất ở theo quy định tại Quyết định này không áp dụng trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1747/QĐ.UB ngày 16/6/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hạn mức đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang./.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Giới thiệu Quyết định số 47/2008/QĐ-UB của UBND thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 118/2007/QĐ-UBND ngày 10/9/2007 của UBND thành phố về phương thức mua, bán căn hộ chung cư hoàn chỉnh và chuyển nhượng nền đất ở đã có hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố

Theo Quyết định này, một số điều của Quyết định số 118/2007/QĐ-UBND ngày 10/9/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về phương thức mua, bán căn hộ chung cư hoàn chỉnh và chuyển nhượng nền đất ở đã có hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố, được sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Sửa đổi tiêu đề của Quyết định như sau:

“Về phương thức mua, bán căn hộ chung cư và nhận chuyển nhượng nền đất ở để bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố”.

2. Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Điều 1. Quyết định này quy định về phương thức mua, bán căn hộ chung cư và nhận chuyển nhượng nền đất ở để bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố, mà giá đất ở để tính bồi thường được xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường”.

3. Bổ sung vào điểm b khoản 1 Điều 3 như sau:

“b) ...Trường hợp không đủ nguồn căn hộ chung cư đã hoàn chỉnh và nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật thì căn cứ kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án đang thực hiện trên địa bàn quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, quyết định mua căn hộ chung cư trong các dự án mà chủ đầu tư đã có thiết kế nhà ở được duyệt và tối thiểu đã xây dựng xong phần móng hoặc nhận chuyển nhượng nền đất ở trong các dự án chủ đầu tư đã bắt đầu triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo tiến độ và nội dung của dự án đã được phê duyệt, nhưng phải đảm bảo phù hợp với tiến độ giải phóng mặt bằng, để khi người dân có đất bị thu hồi bàn giao mặt bằng thì được bố trí vào ở ngay hoặc xây dựng nhà ngay”.

4. Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 3 như sau:

“đ) Thông báo chào mua công khai nhu cầu

về quỹ nhà, đất tái định cư và thời gian thực hiện việc mua, chuyển nhượng trên 03 tờ báo ngày của thành phố trong 03 số báo liên tục. Chi phí này được tính vào kinh phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án (2%)”.

5. Bổ sung vào khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. ...Mức thanh toán cho tổ chức tư vấn (nếu có) thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 101/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thẩm định giá. Chi phí này được tính vào kinh phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án (2%)”.

6. Bãi bỏ khoản 2 Điều 5.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Phương thức thanh toán tiền mua căn hộ chung cư, nhận chuyển nhượng nền đất ở

Phương thức thanh toán được xác định trong quá trình thương thảo hợp đồng, phù hợp với giá mua, số lượng cụ thể căn hộ chung cư, nền đất ở được mua, bán, chuyển nhượng và tiến độ xây dựng.

1. Sau khi hợp đồng mua, bán đã ký kết xong trên cơ sở giá mua căn hộ chung cư, giá nhận chuyển nhượng nền đất ở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt, bên mua sẽ thanh toán cho bên bán như sau:

a) Trường hợp nguồn căn hộ, nền đất nhận chuyển nhượng là căn hộ chung cư đã hoàn chỉnh và nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật: mức thanh toán bằng 50% giá trị hợp đồng;

b) Trường hợp nguồn căn hộ, nền đất nhận chuyển nhượng không phải là căn hộ chung cư đã hoàn chỉnh và nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật: mức thanh toán bằng 10% giá trị hợp đồng.

Sau khi công trình đã đúc xong đến mái (đối với căn hộ chung cư) hoặc san lấp mặt bằng và phân nền thô (đối với nền đất ở), bên mua sẽ thanh toán tiếp cho bên bán 40% giá trị hợp đồng.

2. Sau khi bàn giao xong căn hộ chung cư hoàn chỉnh hoặc nền đất ở đã có hạ tầng kỹ thuật, chậm nhất là 30 ngày bên mua sẽ thanh toán tiếp 30% giá trị hợp đồng.

3. Số tiền 20% còn lại được thanh toán như sau:

a) Đối với nền đất ở: Khi bên bán bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, chậm nhất là 30 ngày bên mua thanh toán cho bên bán 15% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ thanh toán khi bên bán bàn giao toàn bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội (nếu có) cho địa phương.

b) Đối với căn hộ chung cư: Khi bên bán bàn giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, chậm nhất 30 ngày bên mua sẽ thanh toán tiếp cho bên bán 15% giá trị hợp đồng, bên mua giữ lại 5% giá trị hợp đồng còn lại; Số tiền này sẽ được bên mua gửi tại ngân hàng để bảo hành công trình theo quy

định hiện hành. Tiền bảo hành này được tính lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khi hết thời gian bảo hành theo quy định hiện hành, bên bán sẽ nhận lại 5% giá trị hợp đồng còn lại và tiền lãi ngân hàng theo quy định (sau khi trừ các khoản chi phí bảo hành phát sinh thay cho bên bán (nếu có) theo quy định). Trường hợp đặc biệt nếu bên bán có chứng thư bảo lãnh của ngân hàng cho toàn bộ giá trị và thời gian bảo hành của công trình thì bên bán được nhận 5% giá trị hợp đồng còn lại trước khi hết thời gian bảo hành”.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các nội dung khác của Quyết định số 118/2007/QĐ-UBND ngày 10/9/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)



Nghiệm thu đề tài: “Điều tra, khảo sát xây dựng mô hình quản lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp” (Mã số MT - 11/06)

Hiện nay, công tác quản lý chất thải rắn đô thị và chất thải rắn công nghiệp ở Việt Nam còn nhiều bất cập. Tại hầu hết các đô thị, xử lý chất thải rắn chủ yếu vẫn là chôn lấp. Việc thiết kế xây dựng và vận hành bãi chôn lấp không đúng kỹ thuật đã gây nên ô nhiễm môi trường. Do vậy, cần đưa ra các giải pháp quản lý như thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn đô thị và chất thải rắn công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết chất thải, cải thiện chất lượng môi trường và đảm bảo đô thị phát triển bền vững.

Xuất phát từ yêu cầu trên, ngày 15/5/2008, tại Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành đã tiến hành nghiệm thu đề tài “Điều tra, khảo sát xây dựng mô hình quản lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp” do PGS. TS Hoàng Văn Huệ và TS. Cù Huy Đấu thuộc Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội làm chủ nhiệm đề tài.

Trong quá trình thực hiện, nhóm đề tài đã sử dụng phương pháp điều tra khảo sát và tổng hợp, phân tích để đưa ra các giải pháp mang lại hiệu quả cao về mặt kinh tế và môi trường. Các tác giả đã điều tra khảo sát, đánh giá thực trạng công tác quản lý chất thải rắn đô thị và khu công nghiệp tại một số đô thị điển hình trong nước cũng như trên thế giới. Từ nghiên cứu tổng quan các mô hình quản lý chất thải rắn đô thị của các nước tiên tiến và ở Việt Nam, nhóm đề tài đã tiến hành đánh giá thực trạng công tác quản lý chất thải rắn đô thị và khu công nghiệp nhằm tìm ra những tồn tại và bất cập trong công tác quản lý chất thải rắn. Đây là cơ sở quan trọng để nghiên cứu và đề xuất mô hình quản lý chất thải rắn tại các khu đô thị và khu công nghiệp.

Có thể nói, hiện nay, hầu hết các đô thị Việt

Nam đều xử lý chất thải rắn bằng phương pháp chôn lấp. Mô hình này tỏ ra kém hiệu quả và chưa phù hợp với nguyên tắc 3R, gây lãng phí tài nguyên, tốn kém chi phí thu gom vận chuyển, mất nhiều diện tích đất chôn lấp và gây ô nhiễm môi trường. Dựa trên định hướng quy hoạch quản lý chất thải rắn tại các đô thị ở Việt Nam đến năm 2020 và những yếu tố ảnh hưởng tới quản lý chất thải rắn kết hợp với nguyên tắc 3R, nhóm đề tài đã đề xuất 5 mô hình quản lý chất thải rắn cho đô thị, bao gồm: Mô hình tổng quát quản lý chất thải đô thị; Mô hình thu gom, vận chuyển rác thải điển hình; Mô hình áp dụng cho khu vực hạn chế phát triển đô thị; Mô hình quản lý chất thải rắn cho khu vực làng xóm đang đô thị hoá; Mô hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị đối với các khu dân cư, khu công cộng, khu đô thị mới (cũ), nhà ở cao tầng. Bên cạnh đó, nhóm đề tài còn đề xuất giải pháp dùng thang máy kiểu chuyên dụng (Cycle Porter) để vận chuyển rác từ các tầng xuống tầng trệt thay cho dùng hệ thống ống đứng hiện nay do hệ thống ống đứng phát sinh mùi, gây ô nhiễm môi trường không khí và thường xuyên bị tắc ống.

Dựa trên nguyên tắc 3R, nhóm đề tài đã đề xuất mô hình quản lý chất thải rắn công nghiệp. Thông qua các giải pháp quy hoạch để quản lý các nguồn phát sinh chất thải, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn để giảm thiểu lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh. Sau đó dùng các phương pháp hoá, lý hoặc thiêu đốt hay chôn lấp an toàn để xử lý chất thải rắn công nghiệp (loại không thể tái chế, thu hồi).

Đề tài cũng đề xuất mô hình tổng hợp quản lý chất thải rắn đô thị và khu công nghiệp áp dụng cho từng loại đô thị, như các đô thị loại nhỏ (thị trấn, thị tứ), các đô thị cấp tỉnh (đô thị

loại 2, loại 3) và các đô thị lớn (đô thị loại 1) và rất lớn (đô thị loại đặc biệt như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với chất thải rắn công nghiệp nguy hại, cần áp dụng mô hình xử lý chất thải liên vùng; đối với chất thải rắn sinh hoạt đô thị, cần áp dụng mô hình xử lý chất thải cho từng đô thị. Cần tập trung vào vấn đề xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân hữu cơ và phát triển dịch vụ tái chế, mở rộng thị trường tiêu thụ đối với sản phẩm này. Đối với các đô thị lớn và rất lớn, cần áp dụng mô hình phân tán, nghĩa là xây dựng một số nhà máy xử lý chất thải rắn, tránh để trường hợp xây dựng chỉ 1 nhà máy, đến khi gặp sự cố, rác đô thị bị tồn và tích lũy trong khu vực đô thị.

Song song với hoạt động phân loại chất thải rắn tại nguồn, việc phát triển và mở rộng thị trường, dịch vụ tái chế chất thải, tăng cường đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân hữu cơ là các giải pháp tích cực để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại các bãi chôn lấp chất thải rắn đô thị ở Việt Nam, đem lại hiệu

quả kinh tế, xã hội và môi trường.

Bên cạnh các đề xuất về mô hình quản lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp, nhóm đề tài cũng đưa ra một số kiến nghị về trang thiết bị phục vụ công tác xử lý chất thải cũng như chính sách khuyến khích, xử phạt và đối xử công bằng với mọi thành phần quản lý chất thải rắn đô thị và khu công nghiệp.

Nội dung báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài được Hội đồng đánh giá là thành công. Tuy nhiên, nhóm đề tài nên cập nhật các số liệu và văn bản quy phạm pháp luật mới nhất để đề tài có tính thuyết phục hơn. Ngoài ra, cũng cần chú trọng hơn nữa đến công tác quản lý thu gom chất thải rắn dựa trên kinh nghiệm của các nước cũng như thực trạng trong nước để đề xuất các biện pháp đẩy mạnh công tác xã hội hoá quản lý chất thải rắn đô thị. Đề tài “Điều tra, khảo sát xây dựng mô hình quản lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp” đã được Hội đồng nhất trí nghiệm thu và xếp loại Khá.

Nguyễn Hồng Trang

Nghiệm thu đề tài: Dự thảo TCXDVN: Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ

Ngày 21/5/2008 Hội đồng KHCN chuyên ngành Bộ Xây dựng đã nghiệm thu đề tài: “Dự thảo TCXDVN: Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ - Mã số TC 48-06”. Đề tài do Viện KHCN Xây dựng - Bộ Xây dựng thực hiện.

Việt Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, đặc điểm chủ yếu của thời tiết là: Nhiệt độ trung bình của không khí cao; độ ẩm tương đối cao; thời gian ẩm ướt kéo dài; ngoài ra, vùng biển và ven biển có độ muối khí quyển với giá trị tuyệt đối từ 2 - 120 mgCl⁻/m² x ngày.

Những yếu tố thời tiết nói trên đều làm tăng đáng kể ăn mòn kim loại nói chung và ăn mòn kết cấu thép nói riêng, đặc biệt là vùng khí quyển biển.

Các kết quả nghiên cứu và điều tra khảo sát

thực tế cho thấy ăn mòn kết cấu thép là hiện tượng phổ biến, bất kỳ nơi nào cũng có thể bắt gặp kết cấu thép bị ăn mòn. Vì vậy, việc tìm giải pháp chống ăn mòn cho kết cấu thép là nhiệm vụ cấp thiết, đặc biệt quan trọng đối với nước ta.

Để chống ăn mòn cho kết cấu thép nhìn chung có thể áp dụng một hoặc một vài biện pháp sau đây: Bảo vệ KCT bằng hệ sơn, bảo vệ KCT bằng catốt và bảo vệ KCT bằng mạ kim loại, tráng men v.v...

Trong các giải pháp trên, sử dụng sơn phủ được xem là giải pháp đơn giản nhất, được dùng rộng rãi và có hiệu quả ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, hiện nay ở nước ta mới chỉ có ngành giao thông ban hành tiêu chuẩn 22TCN 235-97 Sơn dùng cho cầu thép và KCT - Yêu cầu kỹ thuật - Phương pháp thử và

22TCN 253-98 Sơn cầu thép và KCT: Quy trình thi công và nghiệm thu. Các tiêu chuẩn trên giới hạn đối với sơn phủ có độ bền dưới 5 năm và trong môi trường xâm thực trung bình.

Tình hình phát triển xây dựng ở nước ta hiện nay cho thấy cần thiết phải có tiêu chuẩn hướng dẫn công tác chống ăn mòn cho kết cấu thép bằng phương pháp sơn phủ trong các môi trường khác nhau, đặc biệt là các môi trường có tính xâm thực mạnh như vùng biển, khu công nghiệp, trong nước và trong đất với độ bền có thể đạt trên 15 năm.

Trước thực tế trên, Bộ Xây dựng đã giao cho Viện KHCN xây dựng biên soạn tiêu chuẩn Sơn phủ kết cấu thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử dựa trên cơ sở tiêu chuẩn ISO 12944 : 1998. Đầu tiên, nhóm biên soạn dự định kết hợp sử dụng các tiêu chuẩn 22TCN đã có kết hợp với bổ sung thêm một số phần của ISO 12944 : 1998 và đã hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn này vào tháng 12/2006 chủ yếu tập trung vào việc xây dựng yêu cầu kỹ thuật của hệ sơn cho các môi trường khí quyển, nước và đất, ngoài ra còn biên soạn thêm về hướng dẫn thiết kế, thi công hệ sơn và các phương pháp thử.

Sau đó theo định hướng của Bộ Xây dựng về chuyển dịch EUROCODE, nhóm đề tài đã nhận thức được rằng việc biên soạn theo tinh thần ban đầu không đảm bảo tính đồng bộ và không đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế nên đã thực hiện việc biên dịch tiêu chuẩn ISO 12944 : 1998 là bộ tiêu chuẩn hướng dẫn đầy đủ về phân loại môi trường, biện pháp thiết kế, công tác thi công, chuẩn bị bề mặt, lựa chọn hệ sơn phù hợp các loại môi trường khác nhau sẽ đáp ứng mục tiêu đặt ra, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở tài liệu biên dịch, nhóm đề tài đã biên soạn dự thảo TCXDVN: Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ.

Nội dung dự thảo bao gồm 8 phần:

Phần 1: Giới thiệu chung

Phần này xác định phạm vi tổng thể của tất cả các phần khác của tiêu chuẩn, đưa ra các khái niệm và định nghĩa cơ bản và giới thiệu chung về các thành phần khác của tiêu chuẩn. Ngoài ra, phần này còn đề cập tới các yêu cầu chung về sức khỏe, an toàn và bảo vệ môi trường và các chỉ dẫn để sử dụng tiêu chuẩn cho một dự án (công trình cụ thể).

Độ bền của sơn phủ nêu trong phần này được chia ra làm 3 khoảng: Thấp: 2 – 5 năm; trung bình: 5 – 15 năm; cao: trên 15 năm.

Phần 2: Phân loại môi trường

Phần này đề cập tới việc phân loại môi trường ăn mòn trong khí quyển, nước và đất. Xác định các tác nhân ăn mòn, bao gồm môi trường khí quyển, nước và đất.

Trong tiêu chuẩn này, môi trường ăn mòn khí quyển được phân thành 6 loại như sau: C1 - rất thấp; C2 - thấp; C3 - trung bình; C4 - cao; C5-1 - rất cao (công nghiệp); C5-M - rất cao (biển).

Đối với kết cấu nằm trong nước hoặc chôn trong đất, để sử dụng tiêu chuẩn này, tiêu chuẩn đưa ra 3 loại môi trường khác nhau: Im1 - nước sạch; Im2 - nước biển hoặc nước lợ; Im3 - đất.

Phần 3: Các biện pháp thiết kế

Phần này hướng dẫn các biện pháp thiết kế KCT nhằm mục đích bảo đảm khả năng chống ăn mòn. Đưa ra các giải pháp thiết kế phù hợp và không phù hợp, trình bày đơn giản và dễ hiểu dưới dạng các sơ đồ để tránh các trường hợp phức tạp khi tiếp cận KC để chuẩn bị bề mặt, thi công sơn, kiểm tra và bảo trì hệ sơn phủ.

Ngoài ra các biện pháp thiết kế đem lại thuận lợi cho việc quản lý và vận chuyển KCT cũng được đưa ra trong phần này.

Phần 4: Loại bề mặt và chuẩn bị bề mặt

Chuẩn bị bề mặt là một trong những bước quan trọng có thể ảnh hưởng đến độ bền của lớp sơn phủ nói riêng và KCT nói chung. Mục đích chính của việc chuẩn bị bề mặt là bảo đảm loại bỏ các chất bẩn để tạo bề mặt sạch, tăng

độ bám dính cho lớp sơn lót, giảm bớt các chất làm phát sinh ăn mòn.

Phần này mô tả đặc điểm các loại bề mặt khác nhau cần bảo vệ và đưa ra các phương pháp chuẩn bị bề mặt về cơ học, hoá học và nhiệt...

Trong tiêu chuẩn này còn đề cập tới các mức độ chuẩn bị bề mặt, biên dạng bề mặt, đánh giá bề mặt đã chuẩn bị, bảo vệ tạm thời bề mặt đã chuẩn bị, các vấn đề về môi trường.

Khi lựa chọn một phương pháp chuẩn bị bề mặt, cần xem xét tới mức độ chuẩn bị bề mặt nhằm có được một mức độ sạch bề mặt, nếu cần thiết có thể phải dùng một biên dạng bề mặt phù hợp với hệ sơn phủ.

Phần 5: Các hệ sơn bảo vệ chống ăn mòn

Phần này đưa ra thông tin về các loại sơn và hệ sơn thường được sử dụng để bảo vệ chống ăn mòn cho KCT, đồng thời hướng dẫn cách lựa chọn các hệ sơn chống ăn mòn đang có trên thị trường phù hợp với các loại môi trường ăn mòn khác nhau theo các TCXDVN và độ bền theo TCXDVN.

Phần 6: Phương pháp thử nghiệm trong phòng thí nghiệm

Phần này được dùng để lựa chọn hệ sơn bảo vệ khi chưa có đủ kinh nghiệm thực tế và thử nghiệm độ bền của các hệ sơn. Ngoài ra phần này quy định các phương pháp thử trong điều kiện phòng thí nghiệm để đánh giá khả năng bảo vệ chống ăn mòn của các hệ sơn phủ. Kết quả thí nghiệm được xem là một sự trợ giúp cho việc lựa chọn hệ sơn phù hợp, nhưng không phải là thông tin chính xác để xác định độ bền của sơn.

Phần 7: Thi công và giám sát

Phần này đề cập đến việc thi công và giám sát thi công sơn trên KCT ở trong phân xưởng hoặc ngoài hiện trường, đưa ra các phương pháp ứng dụng vật liệu sơn phủ như việc cung cấp, bảo quản vật liệu sơn phủ trước khi ứng dụng, kiểm tra công tác sơn và việc tiếp theo của hệ sơn đang sơn, cũng như việc chuẩn bị vùng sơn thử để đối chứng.

Phần 8: Lập các yêu cầu kỹ thuật cho công tác sơn phủ và bảo trì

Phần này hướng dẫn lập yêu cầu kỹ thuật bảo vệ chống ăn mòn cho KCT bằng hệ sơn phủ, liên quan đến công việc làm mới và bảo trì trong phân xưởng hoặc trên hiện trường, mô tả tất cả các vấn đề cần phải đưa ra các biện pháp thiết kế khi một KCT được bảo vệ chống ăn mòn. Để thuận tiện cho người sử dụng, TCXD-VN phân biệt giữa yêu cầu kỹ thuật của dự án, yêu cầu kỹ thuật hệ sơn, yêu cầu kỹ thuật công việc sơn, yêu cầu kỹ thuật về kiểm tra và thí nghiệm. Nhiều phụ lục khác nhau trong tiêu chuẩn giải quyết các khía cạnh cụ thể như lập kế hoạch công việc, vùng sơn đối chứng và việc kiểm tra và các mô hình biểu mẫu để tạo thuận lợi cho công việc.

Phần này liên quan đến bảo vệ chống ăn mòn cho KCT chịu các tác nhân ăn mòn khác nhau trong các môi trường trong nhà, ngoài không khí, ngâm trong nước hoặc trong đất, cũng như chịu các ứng suất đặc biệt, ví dụ trong điều kiện nhiệt độ ở mức trung bình hoặc cao.

Trong phụ lục B của tiêu chuẩn, vùng đối chứng để đánh giá chất lượng của công tác bảo vệ chống ăn mòn và tính năng của các hệ sơn bảo vệ được sử dụng cũng được đề cập đến. Các phụ lục C và D cung cấp các sơ đồ dòng chi tiết cho việc lập kế hoạch công việc thi công mới và bảo trì, là những vấn đề cần được xem xét khi lập yêu cầu kỹ thuật.

Nếu nảy sinh tác nhân ăn mòn cực mạnh hoặc nhiệt độ cao hoặc các hệ sơn bảo vệ được sử dụng trên các chất nền khác nhau như kim loại không chứa sắt hoặc bê tông, các yêu cầu kỹ thuật phải đưa các yếu tố này vào. Phần này có thể sử dụng như một chỉ dẫn trong các trường hợp như thế.

Hội đồng KH-CN chuyên ngành Bộ Xây dựng đã nghiệm thu đề tài và đánh giá đề tài đạt kết quả xuất sắc.

Mọi chi tiết về đề tài liên hệ TS. Phạm Văn Khoan, Viện KH-CN xây dựng - Bộ Xây dựng.

Huỳnh Phước

Nghiên cứu mô hình phát triển và quản lý nhà ở xã hội tại đô thị và khu công nghiệp tập trung

Luật nhà ở được Quốc hội thông qua ngày 29 /11/2005 đã quy định việc xây dựng quỹ nhà ở xã hội cho các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân làm việc tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khó khăn về nhà ở thuê và thuê mua.

Theo đó, Bộ Xây dựng đã giao cho Cục quản lý nhà và thị trường bất động sản thực hiện đề tài “Nghiên cứu mô hình phát triển và quản lý nhà ở xã hội tại đô thị và khu công nghiệp tập trung”. Đề tài do Ths. Nguyễn Trọng Ninh – Phó Cục trưởng Cục quản lý nhà và thị trường bất động sản chủ trì thực hiện.

Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển và mô hình quản lý nhà ở xã hội tại đô thị và khu công nghiệp tập trung phù hợp với Luật Nhà ở và điều kiện kinh tế xã hội của nước ta trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo. Đồng thời, nghiên cứu đề xuất xây dựng thí điểm nhà ở xã hội tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Để thực hiện mục tiêu đề tài, nhóm tác giả đã tiến hành đánh giá tổng quan về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, trong đó đã đưa ra khái niệm về nhà ở xã hội, tổng quan về phát triển và quản lý nhà ở xã hội của nước ta trong những năm qua, tiến hành phân tích, đánh giá những thiếu sót, bất cập trong các chính sách phát triển và quản lý nhà ở cho người thu nhập thấp. Qua phân tích đánh giá cho thấy, từ năm 1991 trở lại đây, khi nhà nước đưa ra chính sách xoá bao cấp về nhà ở, phát triển nhà ở theo kinh tế thị trường. Nhiều quỹ nhà ở được xây dựng đồng bộ nhưng chủ yếu mới chỉ tập trung giải quyết nhà ở cho các đối tượng có thu nhập cao và những người giàu trong xã hội. Các đối tượng thu nhập thấp không thể tiếp cận thị trường nhà ở vì giá quá cao.

Qua tham khảo kinh nghiệm về phát triển và quản lý nhà của một số nước trên thế giới, như

Trung Quốc, Ba Lan, Nhật Bản, Mỹ và một số nước khác trong khu vực Đông Nam Á,... nhóm tác giả đã rút ra những biện pháp cơ bản giải quyết vấn đề nhà ở xã hội như sau: một là, phải có quỹ vốn để đầu tư nhà ở cho người thu nhập thấp. Nguồn tiền cho quỹ từ ngân sách, từ đóng góp của những người có nhu cầu và từ sự tham gia của toàn xã hội; hai là, nhà nước hỗ trợ trực tiếp thông qua việc cấp vốn, cho vay ưu đãi hoặc bảo lãnh về vốn đối với người mua hoặc thuê nhà; ba là, nhà nước can thiệp trực tiếp vào việc đầu tư xây dựng nhà ở giá rẻ cho người thu nhập thấp bằng nguồn vốn ngân sách và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia thông qua các quy định và ưu đãi.

Trên cơ sở đảm bảo phù hợp với khung pháp lý đã được quy định tại Luật Nhà ở, xu thế phát triển của khoa học công nghệ và điều kiện kinh tế xã hội nước ta hiện nay để xây dựng mô hình phát triển xã hội, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp về quy hoạch, kiến trúc, chính sách đất đai, nguồn vốn đầu tư xây dựng, thực hiện kiện toàn và thành lập hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở xã hội, thành lập ban quản lý dự án nhà ở liên vùng, liên khu vực, đổi mới quy trình lập thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng, sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình nhà căn hộ chung cư và nhà ở tập thể thấp tầng, ban hành các chính sách ưu đãi về tài chính để xây dựng và phát triển nhà ở xã hội.

Ngoài ra, nhóm tác giả còn đề xuất 2 mô hình đầu tư phát triển nhà ở xã hội phù hợp tại đô thị và khu công nghiệp tập trung:

- *Mô hình đầu tư phát triển nhà ở xã hội do các thành phần kinh tế tham gia đầu tư.* Ưu điểm nổi bật của mô hình này là Nhà nước không phải đầu tư từ ngân sách để xây dựng, không phải trực tiếp tham gia đầu tư, vận hành, khai thác và quản lý nhà ở xã hội. Tuy nhiên, với mô hình này thì nhà ở xã hội hoàn toàn phụ

thuộc vào thị trường, Nhà nước không chủ động trong việc điều tiết thị trường nhà ở.

Mô hình nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng:

Với mô hình này nhà nước sẽ chủ động hơn trong việc điều tiết thị trường, Nhà nước có điều kiện thí điểm, kiểm chứng các cơ chế chính sách trước khi áp dụng rộng rãi. Nhưng để thực hiện nhà nước phải có một nguồn tài chính ổn định để đầu tư xây dựng và quản lý sau đầu tư.

Trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc cơ bản được quy định trong Luật Nhà ở và khắc phục những tồn tại yếu kém của mô hình quản lý cũ, nhóm tác giả đề xuất hai mô hình quản lý nhà ở xã hội là mô hình chủ đầu tư tự đảm nhiệm quản lý và vận hành quỹ nhà ở và mô hình xã hội hoá dịch vụ quản lý nhà ở. Tuy nhiên trong thời điểm hiện nay, đội ngũ các doanh nghiệp quản lý nhà ở còn ít và thiếu chuyên nghiệp.

Để tránh các vướng mắc trong phát triển và quản lý nhà ở xã hội, từ cơ cấu, chi phí cho một đơn vị quản lý nhà ở, hướng dẫn tính toán đơn giá cho thuê, cho thuê mua, yếu tố ảnh hưởng đến giá cho thuê nhà ở xã hội cho đến hướng dẫn xét duyệt đối tượng và hướng dẫn xác định thu nhập đối với đối tượng thuê, thuê mua nhà ở xã hội đều được đưa ra trong đề tài.

Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng đề xuất mô hình thí điểm đầu tư xây dựng và quản lý nhà ở

xã hội tại một số địa phương, trước mắt tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương. Để đảm bảo tiền thuê và thuê mua nhà ở phù hợp với khả năng chi trả của đối tượng thu nhập thấp và quy định của Luật Nhà ở, dự án thí điểm lựa chọn loại hình nhà chung cư 6 tầng không thang máy, diện tích không nhỏ hơn 30m² và không lớn hơn 60m².

Nhìn chung, mô hình phát triển và quản lý nhà ở xã hội đáp ứng được yêu cầu mục tiêu đề ra và được giới chuyên môn đánh giá cao về mặt nghiên cứu ứng dụng thực tiễn, tuy nhiên việc triển khai đề án phát triển nhà ở xã hội cho các đối tượng thu nhập thấp tại khu vực đô thị và công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung đòi hỏi phải được sửa đổi bổ sung thêm một số văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày 12/06/2008, đề tài “Nghiên cứu mô hình phát triển và quản lý nhà ở xã hội tại đô thị và khu công nghiệp tập trung” đã được Hội đồng KHKT chuyên ngành xây dựng nghiệm thu và xếp loại khá.

Mọi chi tiết về đề tài xin liên hệ với Ths. Nguyễn Trọng Ninh – Cục quản lý nhà và thị trường bất động sản.

Hoàng Đại Hải

Hướng dẫn kỹ thuật Đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch xây dựng tại Việt Nam

Trong khuôn khổ Hợp phần “Phát triển bền vững môi trường trong các khu đô thị nghèo” (SDU) thuộc Chương trình Hợp tác Việt Nam - Đan Mạch về môi trường (DCE) do Bộ Xây dựng chủ trì thực hiện, ngày 17/6/2008 tại Hà Nội, Văn phòng Hợp phần SDU đã tổ chức Hội thảo đóng góp ý kiến (lần 3) cho dự thảo “Hướng dẫn kỹ thuật Đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch xây dựng đô thị”.

Mục tiêu của tài liệu nhằm cung cấp những hướng dẫn kỹ thuật trong việc thực hiện đánh

giá môi trường chiến lược (ĐMC) cho quy hoạch xây dựng (QHXD) tại Việt Nam. Hướng dẫn sẽ giới thiệu khái niệm, phương pháp luận về ĐMC cũng như đưa ra hướng dẫn chi tiết về lồng ghép ĐMC vào quá trình lập QHXD theo Luật Xây dựng năm 2003.

Hướng dẫn được xây dựng cho những nhóm đối tượng sau:

- Những người thực hiện ĐMC - các tổ chức, cá nhân thực hiện lập báo cáo ĐMC cho các đồ án QHXD;

- Các nhà quy hoạch - các tổ chức, cá nhân bao gồm những người phụ trách lập QHXD nhận thức những yêu cầu mới để thực hiện ĐMC như một phần cần thiết trong quá trình lập QHXD;

- Những người thẩm định QHXD - cán bộ nhà nước thuộc các cấp ngành khác nhau, những người chịu trách nhiệm thẩm định đánh giá báo cáo ĐMC như một phần của quá trình thẩm định và phê duyệt các đồ án QHXD;

- Các nhà quản lý - các cán bộ quản lý nhà nước về QHXD sau khi phê duyệt;

Hướng dẫn được xây dựng phù hợp với khung pháp lý về QHXD và ĐMC của Việt Nam. Hướng dẫn này cần được sử dụng kết hợp với các văn bản pháp lý liên quan về QHXD và bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Ngoài ra, người đọc cũng cần tham khảo thêm cuốn Hướng dẫn Kỹ thuật chung về áp dụng ĐMC (được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2008 với sự hỗ trợ của tổ chức SIDA cho Chương trình SEMLA - Tăng cường năng lực quản lý đất đai và môi trường) trong đó cung cấp hướng dẫn chung cho việc lập ĐMC theo Luật Bảo vệ môi trường.

Tài liệu Hướng dẫn cung cấp các phương pháp tiếp cận thực tiễn để thực hiện ĐMC cho các đồ án QHXD ở Việt Nam theo yêu cầu của Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 và Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 12/12/2005.

Hướng dẫn được sử dụng cho công tác lập báo cáo ĐMC cho các loại hình QHXD sau: QHXD vùng; quy hoạch chung xây dựng đô thị; quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và QHXD điểm dân cư nông thôn.

Đối với QHXD chi tiết khu vực có dưới 2 khu chức năng trong đô thị, QHXD chi tiết cho các dự án đầu tư riêng lẻ (ví dụ: KCN, Khu công nghệ cao, KCX, khu bảo tồn di sản văn hoá, khu du lịch...) hoặc dự án cải tạo chỉnh trang các khu hiện trạng của đô thị thì có thể áp dụng cách tiếp cận ĐTM theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/11/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Hướng dẫn về

ĐMC, ĐTM và cam kết bảo vệ môi trường”.

Các loại QHXD trên được lập cho giai đoạn 5 năm, 10 năm hoặc định hướng phát triển lâu dài theo quy định của Luật Xây dựng. Trong tài liệu Hướng dẫn, thuật ngữ “quy hoạch xây dựng” được dùng chung để chỉ quá trình thực hiện quy hoạch ở tất cả các loại QHXD.

ĐMC là một công cụ quản lý môi trường có tầm cỡ chiến lược, được hình thành trên thế giới hơn 10 năm qua. Cho đến nay chưa có định nghĩa thống nhất trên toàn thế giới về ĐMC.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 của nước ta định nghĩa ĐMC là “việc phân tích dự báo các tác động đến môi trường của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trước khi phê duyệt nhằm bảo đảm phát triển bền vững”.

Mục đích của ĐMC nhằm lồng ghép sự xem xét các tác động môi trường trong quá trình lập quy hoạch và để thuận tiện cho việc đưa ra những quyết định minh bạch và đồng bộ.

Theo Luật Bảo vệ môi trường, báo cáo ĐMC sẽ được xem như cơ sở phê duyệt các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch khác nhau.

Nội dung báo cáo ĐMC của các đồ án QHXD tuân theo các quy định trong Điều 16 của Luật Bảo vệ môi trường. Việc thực hiện ĐMC phải đảm bảo theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong Nghị định 140/2006/NĐ-CP, Nghị định 80/2006/NĐ-CP và Nghị định 21/2008/NĐ-CP.

Quy định cụ thể về: Hoạt động của các tổ chức tư vấn; Nội dung hồ sơ thẩm định kỹ thuật báo cáo ĐMC và các quy định về thẩm định báo cáo ĐMC thực hiện theo Luật Xây dựng, Nghị định số 08/2005/NĐ-CP, Thông tư số 07/2008/TT-BXD và Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD.

Tài liệu Hướng dẫn này cung cấp những thông tin cụ thể hơn về khung pháp lý thực hiện ĐMC cho QHXD.

ĐTM và ĐMC về bản chất đều dựa trên nguyên tắc rất cơ bản đó là phát hiện, dự báo và đánh giá những tác động tiềm tàng của một hoạt động phát triển có thể gây ra đối với môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội, để từ đó đưa ra

các giải pháp nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu và xử lý các tác động tiêu cực tới mức thấp nhất có thể chấp nhận được. Quy trình thực hiện ĐTM và ĐMC đều được thực hiện thông qua các bước sàng lọc, xác định phạm vi, đánh giá tác động, xác định các biện pháp giảm thiểu, thẩm định, ra quyết định và cuối cùng là quan trắc, giám sát môi trường.

Mặc dù có nhiều điểm tương đồng nêu trên, song giữa ĐTM và ĐMC cũng có nhiều sự khác biệt rất cơ bản, trước hết là về đối tượng nghiên cứu, mục tiêu, mục đích cần đạt được và sau đó là sự khác biệt cả về nội dung và quy trình thực hiện. Nếu ĐTM chú trọng đến các tác động tích cực và tiêu cực của một dự án phát triển cụ thể khi nó đã được hình thành thì ĐMC cho phép người ta ra quyết định xác định quy hoạch phát triển phù hợp nhất cho một khu vực cụ thể, trước khi hình thành đề xuất phát triển có tính chiến lược.

Lập báo cáo ĐMC cho đồ án QHXD là trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch. Trong trường hợp cơ quan tổ chức lập quy hoạch không đủ điều kiện năng lực thực hiện ĐMC thì có thể mời chuyên gia, thuê tư vấn để thực hiện. Theo điều 15 của Luật Bảo vệ Môi trường và điều 6 của Nghị định 140/2005/NĐ-CP, ĐMC phải thực hiện song song và đồng thời với việc lập QHXD và phải có báo cáo ĐMC.

Công tác ĐMC được thực hiện song song với lập QHXD và là căn cứ để phê duyệt QHXD. Để công tác ĐMC được thực hiện mà không làm cản trở quá trình lập quy hoạch, nhóm thực hiện ĐMC cần hoàn thành báo cáo trong thời gian lập đồ án quy hoạch. Đối với mỗi loại QHXD, thời hạn này được quy định theo Nghị định số 08/2005/NĐ-CP.

Theo Nghị định 08/2005/NĐ-CP, quyết định 03/2008/QĐ-BXD và thông tư 07/2008/TT-BXD, báo cáo ĐMC là một nội dung của hồ sơ đồ án QHXD, do vậy báo cáo ĐMC được thẩm định cùng với đồ án QHXD. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt QHXD không đủ điều kiện năng lực thực hiện

thì mời chuyên gia, thuê tư vấn để thực hiện (điều 11, khoản 4 Luật Xây dựng).

Đối với QHXD, quá trình thực hiện ĐMC thông qua 7 bước sau: 1. Sàng lọc và xác định phạm vi; 2. Xác định các bên liên quan và các vấn đề môi trường cần đánh giá; 3. Phân tích xu thế diễn biến môi trường khi không thực hiện QHXD; 4. Đánh giá mục tiêu và các định hướng; 5. Đánh giá các tác động môi trường và các giải pháp tổng thể giảm thiểu và khắc phục; 6. Lập báo cáo ĐMC; 7. Quản lý và giám sát.

Để triển khai công tác ĐMC cho QHXD, việc phân tích xu hướng được xem là phương pháp tiếp cận phân tích cơ bản nhất. Phân tích xu hướng được xác định là việc diễn giải các thay đổi về các vấn đề môi trường, xã hội và kinh tế theo thời gian, có hoặc không có QHXD đề xuất.

Đối với QHXD, phân tích xu hướng sẽ được sử dụng để:

- Miêu tả các xu hướng quá khứ và tình hình hiện tại đối với từng vấn đề môi trường chủ đạo và các vấn đề khác liên quan trong phạm vi quy hoạch;

- Phân tích và dự báo các xu hướng cơ bản cho từng vấn đề môi trường liên quan và các vấn đề khác khi không có QHXD, dựa trên phương pháp ngoại suy thông tin về tác nhân và động lực thúc đẩy của chúng;

- Dự báo các xu hướng và các tác động trên từng vấn đề môi trường và các vấn đề khác khi có QHXD và xem xét các định hướng và phương án quy hoạch khác nhau.

- Đánh giá các tác động tích hợp của việc triển khai toàn bộ QHXD dự kiến dựa trên việc nhận định các xu hướng cơ bản trong tương lai;

Công tác ĐMC sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau. Dựa trên các kinh nghiệm thực tiễn về ĐMC tại Việt Nam, phương pháp tiếp cận ĐMC được đề xuất nên tập trung vào các phương pháp phân tích sau đây. Đây là những phương pháp phân tích đã được lựa chọn sử dụng do chúng có thể giải quyết được vấn đề nguồn dữ liệu thiếu và không chính xác:

- Đô thị và sơ đồ hình vẽ mô tả sự thay đổi

của các vấn đề môi trường hoặc các tác nhân theo thời gian dựa trên việc phân tích số liệu định lượng.

- Đánh giá của chuyên gia sẽ cung cấp các mô tả định tính các khuynh hướng chung của các vấn đề môi trường, tác nhân chính, quy mô, tác động và bất kì vấn đề liên quan đến các tác động và rủi ro.

- Bản đồ các mô hình phát triển không gian và ảnh hưởng của chúng đến các hợp phần môi trường chính với tỉ lệ bản đồ thích hợp.

- Các mô hình dự báo xu thế diễn biến và tác động của các vấn đề quan trọng.

Trong quá trình thực hiện ĐMC, cần phải kết hợp nhiều phương pháp phân tích khác nhau hoặc sử dụng cho từng giai đoạn khác nhau. Khi xem xét các công cụ phân tích, người thực hiện ĐMC nên chọn các phương pháp phù hợp với những số liệu sẵn có, thời gian và giới hạn ngân sách cho quá trình thực hiện quy hoạch, và đảm bảo các phương pháp áp dụng làm rõ và tăng khả năng ra quyết định.

Căn cứ theo Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 6 của Nghị định 140, người đề xuất quy hoạch phải thực hiện công tác ĐMC đồng thời song song với quá trình lập quy hoạch và phải lập báo cáo ĐMC. Điều đó có nghĩa là các nhiệm vụ chính trong công tác ĐMC phải lồng ghép với nhiệm vụ chính trong QHXD. Các hướng dẫn lồng ghép ĐMC với QHXD được đề cập cụ thể trong tài liệu Hướng dẫn này.

Để thực hiện lồng ghép, nhóm ĐMC và nhóm QHXD cần phối hợp chặt chẽ để kiểm tra các kết quả đơn lẻ trong từng bước thực hiện QHXD và đề xuất bất cứ thay đổi cần thiết nhằm đảm bảo nhiệm vụ bảo vệ môi trường và hạn chế tối đa những rủi ro và các tác động bất lợi cho môi trường.

ĐMC được thực hiện thông qua 9 bước với trình tự như sau: Bước 1: Xác định phạm vi; Bước 2: Xác định các bên liên quan và lập kế hoạch tham vấn; Bước 3: Xác định các vấn đề và mục tiêu môi trường quan trọng liên quan đến QHXD; Bước 4: Phân tích hiện trạng và xu thế diễn biến của các vấn đề môi trường khi không thực hiện QHXD; Bước 5: Đánh giá mục tiêu, định hướng và các kịch bản phát triển đề xuất; Bước 6: Dự báo diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện QHXD; Bước 7: Đề xuất các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục tác động, lập kế hoạch giám sát môi trường; Bước 8: Soạn thảo báo cáo ĐMC; Bước 9: Thẩm định ĐMC.

Tài liệu Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch xây dựng ở Việt Nam được trình bày tại Hội thảo lần này là bản dự thảo lần thứ 3. Các ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự Hội thảo sẽ được nhóm soạn thảo tiếp thu cho việc tiếp tục hoàn thiện nội dung của tài liệu.

Huỳnh Phước

Công nghệ hiện đại bảo tồn phố cổ ở Varsava (Ba Lan)

Phố cổ ở Varsava (Ba Lan) được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới. Vì vậy, chính quyền đã và đang rất quan tâm đối với việc bảo tồn và trùng tu các di tích cổ. Và cũng vì vậy mà thành phố cổ này được đánh giá là một công trường xây dựng lớn nhất châu Âu. Trên khắp thành phố không chỉ đang triển khai những công tác bảo tồn mà còn đang xây mới nhiều trung tâm thương mại và nhà văn phòng

cao tầng. Công tác cải tạo hệ thống kết cấu hạ tầng của thành phố cũng diễn ra hết sức sôi động.

Ví dụ, cùng với 2 chiếc cầu vượt mới xây dựng tại đại lộ Sikorski tại nút giao thông Bor Komorovski ở khu vực phía Đông thành phố, đã xây dựng thêm những con đường 3 tầng giúp cho việc đi lại không giao cắt nhau về phía đường vành đai phía Nam. Hai đường dẫn

ngiêng dài 723 mét và 419 mét được xây dựng trên chiều cao 12 mét so với những đường ô tô đi ở phía dưới.

Chi nhánh tại Ba Lan của Cty Đức “Pery Varsava” đề xuất giải pháp rất hợp lý phục vụ việc chế tạo cột và tường chắn bảo vệ cho những con đường đang được cải tạo. Để đẩy nhanh quá trình xây dựng, các đoạn đường được đổ bê tông trước theo từng đoạn 50 mét.

Để chế tạo ván khuôn tiết diện hình hộp sử dụng cho việc thi công cầu vượt bê tông cốt thép, các chuyên gia của Cty “Pery Varsava” đã chế tạo các bộ phận vì kèo từ những cấu kiện có kích thước tiêu chuẩn mà họ thuê được. Để ghép nối các cấu kiện, họ sử dụng các thanh ngang uốn được và ghép nối bằng khớp do Cty VARIO chế tạo. Việc làm cân bằng và việc cố định cũng như điều chỉnh cho phù hợp với sự thay đổi của hình dáng hình học của ván khuôn được thực hiện thông qua trục spinden có tải trọng lớn SLS.

Các kết cấu của ván khuôn được lắp dựng bên trên kết cấu của giàn dáo xây dựng chịu lực nhãn hiệu “Multirop” và “CT-100”. Sự tin cậy của giải pháp công nghệ trên thể hiện ở chỗ

các trụ nhôm chống đỡ cho sàn trần có khả năng ghép nối với nhau thông qua hệ thống khung mà hệ thống khung này sau đó lại có thể được mở rộng bằng hệ thống trụ chống.

Hệ thống khung có chiều rộng khác nhau bảo đảm sự điều chỉnh một cách chuẩn xác đối với hệ thống trụ và qua đó phân bố tải trọng một cách đồng đều. Các cấu kiện ván khuôn có trọng lượng nhỏ giúp cho việc lắp dựng được thực hiện một cách nhanh chóng và đơn giản, nhất là với loại trụ của giá lắp ráp nhãn hiệu “CT-100” mà đã qua kiểm tra theo tiêu chuẩn và không đòi hỏi sự tính toán tĩnh học vốn tốn nhiều thời gian. Chúng được lắp ráp mà không phải sử dụng đến bu lông kiểu giắc điện thoại.

Know-How của Cty “Pery” trong trường hợp này là sau khi đổ bê tông đạt đến cường độ nhất định ván khuôn của nhịp cầu sẽ được cố định vào kết cấu nhịp bằng neo DW-15. Đơn vị thi công đủ khả năng tự mình tháo dỡ giàn dáo xây dựng chịu lực, chuẩn bị cho giai đoạn xây dựng tiếp theo và điều chỉnh kết cấu ván khuôn.

Huỳnh Phước

Theo Báo Xây dựng Nga, số 7/2008

LB Nga: Những nguyên tắc tư vấn lựa chọn thiết bị sản xuất gạch và bloc xây bê tông

Đối với mỗi loại vật liệu xây tường đều có một số phương án công nghệ chế tạo và có khá nhiều những đề xuất của các hãng chế tạo thiết bị. Tuy nhiên, việc lựa chọn phương án tốt nhất trong một “biển” thông tin đó thì không phải dễ. Nhưng cũng có những nguyên tắc chung khiến cho việc chọn lựa công nghệ và thiết bị thích hợp trở nên nhẹ nhàng hơn.

Nguyên tắc thứ nhất: Không mua những thiết bị rẻ tiền.

Không mua các thiết bị rẻ tiền, lạc hậu để tránh việc đầu tư hai lần dẫn đến những thiệt hại về kinh tế cũng như uy tín.

Nguyên tắc thứ hai: Nhất thiết phải phân tích về khả năng cạnh tranh

Không xem xét những phương án rẻ tiền nhất. Trong số thiết bị xứng đáng cần lựa chọn thiết bị tốt nhất theo chỉ tiêu “công suất - giá”, có tính đến trình độ tự động hoá và độ an toàn của thiết bị, cũng như danh mục và chất lượng của các sản phẩm.

Nguyên tắc thứ ba: Nhà cung cấp thiết bị cần phải có kiến thức tổng hợp, trình độ cao về khoa học- phương pháp luận và dịch vụ.

Nhiệm vụ của nhà cung cấp là nghiên cứu cơ sở nguyên liệu của bên đặt hàng, giúp cho

bên đặt hàng lựa chọn được công nghệ phù hợp để gia công chế biến nguyên liệu hiện có, nghiên cứu đưa ra những cấp phối hỗn hợp nguyên liệu tối ưu, thiết kế đồ án công nghệ.v.v. Không phải tất cả các nhà cung cấp đều có thể đóng vai trò “trung tâm đầu não” khi thiết kế cơ sở sản xuất. Phần lớn trong số họ, và đặc biệt những người nước ngoài, đều chỉ giới hạn trong việc bán thiết bị và không có đủ hiểu biết rộng rãi. Thí dụ, chỉ biết về những bloc bê tông, mà không biết gì về sản xuất gạch, và ngược lại.

I. Gốm xây dựng (gạch ceramic):

Đây là loại vật liệu truyền thống và được ưa chuộng ở nước Nga. Nhưng công nghiệp trong nước không chế tạo các nhà máy gạch đáp ứng được những yêu cầu hiện đại. Các doanh nghiệp có mục tiêu sản xuất gốm xây dựng chất lượng cao, đều mua thiết bị công nghệ của nước ngoài. Trong thập niên gần đây, thị trường thế giới về thiết bị này đã thay đổi về cơ bản. Các hãng nổi tiếng của châu Âu đã bị phá sản như: Unimoranda (Italy), Pardinias (Tây Ban Nha). Những hãng dẫn đầu còn lại trên thị trường như: Keller HCW GmbH (Đức) và Seric Group (Pháp) đã liên doanh thành công-xoocxiom Keyria Company.

Kết quả là, thị trường châu Âu bị thu hẹp lại và có những đặc điểm của sự độc quyền. Giá thiết bị vẫn giữ ở mức trung bình 10 triệu euro/nhà máy gạch ép dẻo công suất 30 triệu viên gạch tiêu chuẩn/năm. Một sự kiện nổi bật trong những năm gần đây là sự xuất hiện của các công ty Trung Quốc trên thị trường. Trong số đó có những công ty uy tín như công ty Shuangyshan Oriental Wall Material Co. Ltd - đối tác chiến lược của Trung tâm Khoa học sản xuất “StroiTex” của Nga. Các hãng chế tạo của Trung Quốc đã sản xuất ra các nhà máy gạch như của Đức và Pháp, không thua kém về chất lượng, nhưng lại rẻ bằng một nửa. Theo nguyện vọng của bên đặt hàng, nhà máy gạch được các công nhân Trung Quốc lắp đặt và bàn giao “chìa khoá trao tay”. Ngoài ra, còn tiến hành phân tích nguyên liệu và tính toán các đơn phối liệu, bao gồm cả sử dụng tro nhiệt điện và các

thành phần chất thải công nghiệp khác. Các chuyên gia Trung Quốc giàu kinh nghiệm về vấn đề này, vì ở Trung Quốc rất ít đất sét tốt làm nguyên liệu, nên các phế thải được sử dụng ngày càng rộng rãi làm nguyên liệu cho các nhà máy gạch.

Khi cung cấp các nhà máy gạch từ Trung Quốc, “StroiTex” chịu trách nhiệm phân tích nguyên liệu, thiết kế công nghệ, cung cấp thiết bị, kiểm tra việc thực hiện dự án và chịu trách nhiệm về công suất, danh mục và chất lượng sản phẩm.

Một nhà máy gạch hiện đại được xem là tốt, nếu cùng với gạch truyền thống nhà máy còn sản xuất được các bloc kích thước lớn nhiều rãnh và lỗ rỗng. Một dấu hiệu nhận biết khác đó là mức độ tiết kiệm năng lượng, thông qua sử dụng nhiệt thải. Thí dụ, lò sấy gạch tận dụng nhiệt thải của lò nung.

Giải pháp kỹ thuật hiệu quả là giải pháp trộn thêm vào hỗn hợp phối liệu 10% than cám, khi cháy than cám sẽ nâng nhiệt độ trong lò nung tới nhiệt độ cần thiết. Ngoài ra nó còn tạo ra lỗ rỗng trong gạch hoặc bloc gốm, giảm khối lượng và độ dẫn nhiệt của chúng mà không giảm cường độ.

II. Gạch Silicat

Nhu cầu sử dụng loại vật liệu này ít hơn so với gạch nung. Gạch silicat ở nước Nga được dùng vì có giá tương đối rẻ và vì khan hiếm vật liệu xây. Về độ bền, độ chịu băng giá và vẻ đẹp vật liệu silicat thua kém gạch gốm nung và các bloc bê tông rung ép. Có thể làm tăng vẻ đẹp của vật liệu silicat bằng cách tạo các màu khác nhau theo thiết kế. Thiết bị của nhà máy gạch silicat cũng không rẻ – trên 3 triệu euro/nhà máy.

III. Các Bloc bê tông nặng

Bloc bê tông nặng được sản xuất bằng phương pháp ép rung khối. Phương pháp này bảo đảm sự đa dạng của sản phẩm. Các bloc xây tường, vách ngăn, bloc ốp lát mặt có hình dạng, hoa văn và màu sắc khác nhau được sản xuất trên cùng một thiết bị. Để chuyển từ sản phẩm này sang sản phẩm khác chỉ cần thay đổi khuôn ép.

Cùng với các sản phẩm xây tường, có thể sản xuất các sản phẩm lát nền: các tấm lát vỉa hè, bó bờ đường, các sản phẩm trang trí kiến trúc phong cảnh.

Những chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật của các sản phẩm bloc bê tông:

- Hệ số đầm chặt của hỗn hợp bê tông – không nhỏ hơn 0,95. Lưu ý đối với độ đầm chặt này lực chấn động của máy rung phải tương đối cao. Thí dụ, đối với máy rung ép có kích thước khuôn 1m² cần lực ép không nhỏ hơn 100 kN.

- Sử dụng vụn năng. Một máy rung ép phải dùng được cho sản xuất các dạng bloc khác nhau (bloc xây tường, bloc ốp lát) kể cả các bloc có hoa văn và màu sắc khác nhau.

- Tự động hoá và vi tính hoá.

- Làm việc liên tục 3 ca.

- Có dịch vụ trọn gói kèm theo bao gồm: nghiên cứu thiết kế dự án, lắp đặt thiết bị, chạy thử, bảo hành, xác định khả năng sử dụng của nguyên liệu, thiết kế thành phần tối ưu của các hỗn hợp bê tông và các dạng bảo hành có tính khoa học và phương pháp khác.

- Giá của thiết bị và dịch vụ ở mức hợp lý, bảo đảm tỷ lệ giữa “công suất – giá” đạt mức cao với chất lượng sản phẩm đảm bảo.

Ngày nay, dây chuyền công nghệ KPM – 1025 do “StroiTex” cung cấp, đảm bảo được những chỉ tiêu nêu trên. Thiết bị này có nguồn gốc của Đức, nhưng được chế tạo theo bản quyền của Thổ Nhĩ Kỳ, nhờ đó giá thấp hơn đáng kể. Đồng thời các kỹ sư của Nga đã nghiên cứu cải tiến kết cấu máy rung ép (có 9 cải tiến) khiến cho chất lượng máy hoàn hảo hơn so với những máy cùng loại.

Các chỉ tiêu cơ bản của máy rung ép KPM – 1025:

1. Kích thước vùng khuôn ép: 1000 x 800 mm;
2. Số lượng khuôn ép/phút: 4 – 6;
3. Số chế phẩm được ép:
 - 10 bloc kích thước 390 x 190 x 188 mm;
 - 20 bloc vách ngăn 390 x 90 x 188 mm;
 - 0,75 m² tấm lát vỉa hè;
 - 2 bloc ốp bờ đường 1000 x 300 x 150 mm;

4. Lực ép của máy rung 140 kN;

5. Hệ số đầm chặt bê tông tối đa trong chế phẩm: 0,98;

6. Đồ bê tông chế phẩm trên các thớt khuôn chống lên nhau qua lớp đệm ngăn cách;

7. Giá của bộ thiết bị chính: gần 400 nghìn euro (thấp hơn 2-3 lần so với bộ thiết bị cạnh tranh cùng chủng loại).

Dây chuyền công nghệ KPM – 1025 có chứng chỉ đạt Tiêu chuẩn Quốc gia Nga với điều kiện sản xuất hàng loạt.

Thiết bị rung ép có thể bổ sung thêm vào trạm trộn bê tông. Kết quả có thể thu được một dây chuyền công nghệ đa chức năng với tương quan tỷ lệ cao tới mức kỷ lục “Công suất – chất lượng – giá”.

Dây chuyền KPM – 25 có thể chào hàng đối với các công ty có vốn nhỏ hơn. Công suất của dây chuyền này bằng một nửa nhưng giá chỉ bằng một nửa so với dây chuyền KPM – 1025. Các đặc tính của dây chuyền KPM – 25 như sau:

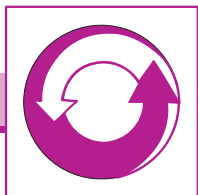
1. Kích thước khuôn ép : 1000 x 800 mm;
2. Số khuôn ép trong 1 phút: 2 – 3;
3. Số chế phẩm được tạo hình: cũng giống như của KPM – 1025;
4. Lực máy rung: 70 kN;
5. Phương thức hoạt động: bán tự động;
6. Chức năng chủ yếu: sản xuất các vật liệu xây tường;

Các dây chuyền thiết bị KPM – 1025 và KPM – 25 đang hoạt động thành công ở nhiều khu vực nước Nga.

Sự thành công của Trung tâm khoa học- sản xuất “StroiTex” chứng tỏ rằng có thể ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ của thế giới vào điều kiện của nước Nga để chế tạo ra những dây chuyền thiết bị công nghệ sản xuất đem lại hiệu quả cao, giá thành hạ, có khả năng cạnh tranh được với các thiết bị cùng loại của châu Âu và các nước phát triển khác.

Đinh Bá Lô

Theo Báo Xây dựng Nga N13/2008



Đại hội lần thứ XI Công đoàn XĐVN nhiệm kỳ 2008-2013

Ngày 19/6/2008 tại Hà Nội, Công đoàn XĐVN đã tổ chức Đại hội lần thứ XI với khẩu hiệu “Đổi mới mạnh mẽ, sáng tạo, hiệu quả; phát triển bền vững; góp phần xây dựng đất nước và đội ngũ CNVC-LĐ ngành xây dựng vững mạnh”. Tới dự Đại hội XI của Công đoàn XĐVN có Chủ tịch Tổng Liên đoàn LĐVN Đặng Ngọc Tùng, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân, Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Trần Nam và đông đảo khách mời đến từ các bộ ngành Trung ương và địa phương, quan khách quốc tế.

Đại hội lần thứ XI Công đoàn xây dựng Việt Nam diễn ra trong bối cảnh đất nước đang trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Đại hội có nhiệm vụ kiểm điểm, đánh giá đúng những kết quả đạt được, chỉ ra những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân, rút ra bài học kinh nghiệm từ quá trình tổ chức thực hiện.

Theo báo cáo chính thức của Đại hội, trong 5 năm vừa qua, Công đoàn XĐVN và các cấp công đoàn trong toàn ngành xây dựng đã sát cánh và phối hợp với chính quyền cùng cấp trong việc động viên toàn thể đoàn viên công đoàn, công nhân viên chức lao động toàn ngành hoàn thành các mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh, kinh tế – xã hội; bảo vệ và chăm lo đến các quyền và lợi ích chính đáng của người lao động trong các doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp ngành Xây dựng; phát động nhiều phong trào thi đua mang ý nghĩa thiết thực; quan tâm đến công tác tuyên truyền, giáo dục công nhân viên chức, lao động với nhiều hình thức linh hoạt và đa dạng... thực hiện thắng lợi Nghị quyết Công đoàn XĐVN khóa X.

Thay mặt Ban cán sự Đảng và lãnh đạo Bộ Xây dựng, Thứ trưởng Nguyễn Trần Nam đã



phát biểu đánh giá cao những cố gắng của Công đoàn XĐVN và Ban Chấp hành CĐXĐVN khóa X trong công tác tuyên truyền, giáo dục, xây dựng giai cấp công nhân và các tổ chức công đoàn. Các cấp công đoàn và người lao động đã tích cực tham gia công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền và tổ chức tốt các phong trào thi đua góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu kinh tế – xã hội của toàn ngành. Thứ trưởng Nguyễn Trần Nam cũng lưu ý Đại hội cần tập trung thảo luận về 6 nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ mới, bầu chọn một Ban chấp hành mới có đủ năng lực để gánh vác trọng trách nhiệm vụ do Đại hội phân công.

Cũng nhân dịp Đại hội lần thứ XI Công đoàn Xây dựng Việt Nam, Chủ tịch Tổng Liên đoàn LĐVN Đặng Ngọc Tùng đã thừa ủy quyền của Chủ tịch nước trao tặng Công đoàn XĐVN Huân chương Độc lập hạng Nhì. Đây là phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước ghi nhận những nỗ lực của CNVC-LĐ và các cấp CĐ ngành Xây dựng.

Tại Đại hội lần này, Anh hùng Lao động Nguyễn Văn Bình - nguyên Phó Chủ tịch CĐXĐVN đã được bầu làm Chủ tịch Công đoàn XĐVN khóa XI nhiệm kỳ 2008-2013.

Minh Tuấn

Hội thảo Vệ sinh môi trường với quản lý tổng hợp tài nguyên nước

Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đến nay, Việt Nam đã tạo được bước phát triển mạnh mẽ cả về kinh tế và văn hoá xã hội. Tốc độ công nghiệp hoá và đô thị hoá tăng lên nhanh chóng. Các công trình hạ tầng kỹ thuật tại đô thị và nông thôn được đầu tư tích cực, trong đó lĩnh vực vệ sinh môi trường và tài nguyên nước được Chính phủ hết sức quan tâm. Nước ta đã có nhiều chính sách và chiến lược liên quan tới bảo vệ tài nguyên nước và vệ sinh môi trường nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Công tác bảo vệ môi trường đã đạt được những thành công nhất định, tuy nhiên, hiện trạng vệ sinh và vệ sinh môi trường vẫn còn rất nhiều tồn tại. Nước thải cũng như chất thải chưa được thu gom và xử lý đúng cách gây nên tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng và phá hoại nguồn tài nguyên nước của quốc gia.

Để thực hiện các mục tiêu nêu trong Đề xuất của Việt Nam về hành động sau EASAN lần thứ nhất (Hội nghị cấp Bộ trưởng về Vệ sinh môi trường năm 2007), ngày 06/6/2008, tại Hà Nội đã diễn ra Hội thảo “Vệ sinh môi trường với quản lý tổng hợp tài nguyên nước” do Hội Cấp thoát nước Việt Nam và Mạng lưới cộng tác vì Nước Việt Nam phối hợp tổ chức. Tới dự có ông Trần Thế Ngọc – Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, ông Trần Ngọc Chính – Thứ trưởng Bộ Xây dựng và trên 100 đại biểu đại diện cho các Bộ, Ngành trung ương và địa phương cùng tham dự.

Mục tiêu của Hội thảo nhằm đưa ra những vấn đề và giải pháp mà các cơ quan chức năng cần quan tâm trong công tác bảo vệ môi trường nước; chú trọng tới sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức trong việc quản lý vệ sinh môi trường nói chung và nước thải rác thải nói riêng. Hội thảo lần này chủ yếu mang tầm vĩ mô nhằm

đưa ra các định hướng về vệ sinh môi trường và quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Qua đó, góp phần thúc đẩy hoạt động nâng cao chất lượng vệ sinh môi trường, tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa các Bộ, Ngành, địa phương để cùng xây dựng chiến lược thống nhất và kế hoạch hành động quốc gia về vệ sinh và vệ sinh môi trường.

Tại Hội thảo, đại biểu đã được nghe các tham luận liên quan tới vệ sinh, vệ sinh môi trường và quản lý tài nguyên nước. Theo ông Nguyễn Tôn, Chủ tịch Hội cấp thoát nước Việt Nam, thực trạng vệ sinh môi trường ở Việt Nam có rất nhiều bất cập. Trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của nước ta, đầu tư cho vệ sinh môi trường chưa cân xứng với phát triển đô thị. Chất thải từ các đô thị, khu công nghiệp và làng nghề chưa được thu gom xử lý kịp thời. Các chính sách trong lĩnh vực vệ sinh môi trường còn nhiều hạn chế và bất cập, năng lực tài chính yếu v.v... Các vấn đề trên dẫn tới tình trạng vệ sinh môi trường bị xuống cấp, gây thiệt hại cho đời sống xã hội và cản trở phát triển kinh tế. Do đó, cần đề ra các chiến lược và kế hoạch hành động thống nhất đối với lĩnh vực vệ sinh môi trường để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Về thực trạng ô nhiễm nước tại Việt Nam, Thạc sỹ Trương Đình Bắc – Cục Y tế dự phòng và Môi trường (Bộ Y tế) cho rằng, nguồn nước sử dụng cho ăn uống và sinh hoạt của người dân đang bị ô nhiễm trầm trọng bởi các chất thải, đặc biệt là chất thải sinh hoạt khu dân cư, chất thải bệnh viện, chất thải công nghiệp, nông nghiệp cùng với các hành vi, thói quen xấu không hợp vệ sinh gây ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ của hàng triệu dân. Muốn khắc phục được tình trạng trên, cần nâng cao nhận thức và

hiểu biết về mối quan hệ giữa điều kiện vệ sinh môi trường với chất lượng nước và sức khỏe con người. Phải xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của các Bộ ngành có liên quan, đồng thời đề ra cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong bảo vệ môi trường và đảm bảo chất lượng nước. Bên cạnh đó, đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các công nghệ xử lý nước và vệ sinh môi trường theo hướng hiệu quả, thân thiện môi trường và giá thành chấp nhận được. Đối với các cơ sở gây ô nhiễm, cần có chế tài xử phạt nghiêm minh và thích đáng.

Nhìn chung, các tham luận đều nêu lên được thực trạng về vệ sinh, vệ sinh môi trường và tài nguyên nước hiện nay. Từ các thực trạng này, các đại biểu đã đưa ra nhiều giải pháp nhằm tăng cường quản lý tài nguyên nước và đảm bảo vệ sinh môi trường. Một vấn đề cũng được các đại biểu hết sức quan tâm, đó là xử lý vệ sinh môi trường theo quan điểm lưu vực sông. Thực tế cho thấy, vệ sinh và vệ sinh môi trường không chỉ là vấn đề của một địa bàn nào đó. Vệ sinh và vệ sinh môi trường tuy phát sinh từ các địa bàn cụ thể nhưng lan truyền nhanh chóng trên không gian rộng, đặc biệt là theo các dòng chảy, tức là theo lưu vực các nguồn nước. Vì vậy, trên quan điểm quản lý tổng hợp tài nguyên nước, chúng ta khó có hy vọng xử lý hiệu quả chỉ trong phạm vi ranh giới hành chính. Do đó, cần xem xét ở mức cơ bản hơn, đó là quy mô quản lý lưu vực sông. Trước thực

trạng đó, Chính phủ đã có chủ trương và chỉ đạo tích cực việc xây dựng các đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan các lưu vực sông lớn như Sông Cầu, Sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn... đồng thời, thành lập Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực các sông này.

Từ các thực trạng và giải pháp được nêu lên tại Hội thảo, các đại biểu đều nhất trí rằng, các cấp, các Ngành, mọi tổ chức, cá nhân cần phải hiệp lực, thống nhất hành động, giải quyết triệt để việc thu gom xử lý rác thải và chất phế thải. Nước thải công nghiệp, y tế, sinh hoạt... phải đạt tiêu chuẩn mới được xả ra môi trường. Đồng thời cần có chính sách hạn chế sử dụng hoá chất độc hại trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp – tức là xử lý triệt để các nguồn gây ô nhiễm nước. Kiểm soát chặt chẽ các khu vực bị ô nhiễm nghiêm trọng trong lưu vực, đẩy mạnh hoạt động quan trắc nhằm cung cấp thông tin về môi trường một cách kịp thời. Bên cạnh đó, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, bổ sung nhân lực và tài chính để thực hiện Đề án tổng thể bảo vệ môi trường các lưu vực sông. Có được sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức và cá nhân thì vấn đề đảm bảo vệ sinh, vệ sinh môi trường và tài nguyên nước mới được giải quyết hiệu quả, góp phần thực hiện tốt cam kết của Việt Nam sau EASAN và đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Nguyễn Hồng Trang

Hội thảo Vật liệu xây dựng không nung - Thời cơ - Giải pháp - Hiệu quả

Ngày 11/6/2008, tại Hà Nội đã diễn ra Hội thảo “Vật liệu xây dựng không nung – Thời cơ - Giải pháp – Hiệu quả” do Hội Vật liệu Xây dựng Việt Nam phối hợp với Viện Vật liệu Xây dựng tổ chức. Tới dự có ông Nguyễn Mạnh Kiểm – Chủ tịch Tổng hội Xây dựng Việt Nam; ông Trần Văn Huỳnh – Chủ tịch Hội Vật liệu Xây

dựng Việt Nam; ông Lương Đức Long- Phó Viện trưởng Viện Vật liệu Xây dựng và các đại biểu đại diện cho các đơn vị trong ngành Xây dựng. Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Trần Nam đã tới dự và phát biểu chỉ đạo Hội thảo.

Vật liệu gạch xây được sử dụng rộng rãi trong các công trình xây dựng. Năm 2007, cả

nước tiêu thụ khoảng 21 tỉ viên gạch xây. Đến năm 2020, nhu cầu gạch xây vào khoảng trên 40 tỉ viên. Sản xuất gạch đất sét nung với khối lượng lớn trong những năm qua là một thành quả đáng tự hào song đồng thời cũng thể hiện một số nhược điểm như tiêu tốn một lượng đất sét dẻo khổng lồ. Để sản xuất 1.000 viên gạch tiêu chuẩn tiêu tốn trung bình $1,5\text{m}^3$ đất sét. Nếu lấy trung bình khai thác 1m^2 đất được 2m^3 đất sét làm gạch thì diện tích đất canh tác bị khai thác là 90 triệu m^2 , tương đương với 9.000 ha đất canh tác. Trung bình mỗi năm 1.200 ha đất canh tác bị biến thành ao hồ, biến ruộng bậc cao thành vùng đất trũng. Ngoài ra, để đạt được sản lượng 42 tỉ viên cho năm 2020 sẽ tốn trên 6 triệu tấn than và gây ảnh hưởng cho môi trường cũng như sức khoẻ con người.

Để thực hiện chủ trương hạn chế sản xuất gạch đất sét nung và xoá bỏ các lò gạch thủ công, cần khuyến khích phát triển sản xuất và ứng dụng vật liệu xây không nung, phấn đấu đến năm 2020, sản lượng gạch không nung chiếm 50% tổng sản lượng gạch xây ở nước ta. Hội thảo chính là cơ hội để trao đổi và thu nhận thông tin trong nước cũng như kinh nghiệm của nước ngoài về sử dụng công nghệ và thiết bị nhằm đem lại hiệu quả kinh tế kỹ thuật cho sản xuất và ứng dụng vật liệu không nung. Từ đó tìm ra giải pháp đầu tư phát triển sản xuất gạch không nung thay thế gạch đất sét nung, thực hiện mục tiêu tiết kiệm tài nguyên năng lượng và bảo vệ môi trường.

Theo Tiến sỹ Lương Đức Long, nguyên nhân chính làm cho thị trường vật liệu xây không nung ở nước ta chậm phát triển là do gạch không nung chưa phù hợp thị hiếu người tiêu dùng và người dân chưa hiểu rõ các ưu điểm của loại vật liệu này. Bên cạnh đó, giá thành cũng là một vấn đề khiến cho gạch không nung không được đánh giá cao như gạch đỏ. Vì không có thị trường nên ngành công nghiệp sản xuất gạch không nung không thể phát triển được.

Về phía quản lý nhà nước, kỹ sư Nguyễn Thế Hùng – Phó vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường thuộc Bộ Xây dựng cho biết, mặc dù hầu hết các sản phẩm vật liệu không nung hiện hành đều đã có tiêu chuẩn áp dụng song còn thiếu các tiêu chuẩn hướng dẫn thi công và tiêu chuẩn yêu cầu về nguyên vật liệu sản xuất. Vì thế, các nhà sản xuất cũng như chủ đầu tư thiếu các chỉ tiêu kỹ thuật để áp dụng trong thực tiễn. Do đó, trong thời gian tới, cần tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tiêu chuẩn hoá sản phẩm vật liệu xây dựng không nung, phấn đấu xây dựng đầy đủ và đồng bộ hệ thống tiêu chuẩn cho các sản phẩm vật liệu xây dựng không nung, tiến tới xã hội hoá nguồn kinh phí cấp cho hoạt động tiêu chuẩn hoá.

Cùng với tham luận của đại diện quản lý nhà nước và cơ quan nghiên cứu, các đại biểu còn được nghe nhiều tham luận giới thiệu về thiết bị và công nghệ sản xuất gạch không nung mới. Nhìn chung, các thiết bị và công nghệ mới đều sản xuất gạch không nung có chất lượng tốt, cường độ cao, trọng lượng thấp và giá thành hạ. Ngoài ra còn đảm bảo được tiêu chí bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng. Nguyên liệu đầu vào có thể được tận dụng từ phế thải xây dựng và xỉ thải công nghiệp.

Từ các thực trạng trên, các đại biểu đã đề xuất nhiều kiến nghị và giải pháp nhằm phát triển vật liệu xây dựng không nung ở nước ta. Theo đó, nhà nước cần sớm ban hành đơn giá, quy phạm, định mức xây dựng liên quan đến sản xuất và sử dụng gạch không nung trong các công trình xây dựng. Bên cạnh đó, cần có chính sách khuyến khích sản xuất và quản lý chặt chẽ đối với gạch không nung. Ngoài ra, để phát triển thị trường gạch không nung, cần mở rộng việc quảng cáo tuyên truyền về hiệu quả kinh tế kỹ thuật trong sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung nhằm thay đổi dần nhận thức của người dân đối với vật liệu xây dựng không nung. Tiếp tục đầu tư các thiết bị công nghệ hiện đại, tiếp thu kinh nghiệm của các

nước và đưa ra các chính sách ưu đãi đối với các nhà sản xuất và chủ đầu tư chế tạo và sử dụng vật liệu xây không nung đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Với các hướng giải pháp cơ bản trên, hy vọng Hội thảo Vật liệu xây dựng không nung – Thời cơ - Giải pháp – Hiệu quả sẽ góp phần thúc đẩy hoàn thành mục tiêu đặt ra cho quy

hoạch phát triển vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020 của ngành Xây dựng, đảm bảo mục tiêu tiết kiệm tài nguyên đất canh tác, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội.

Nguyễn Hồng Trang

Hội thảo về những ứng dụng điển hình của vữa trộn khô đối với các vật liệu xây dựng hiện đại

Trong điều kiện hội nhập quốc tế, Bộ Xây dựng luôn coi trọng công tác phổ biến, tuyên truyền các loại công nghệ mới, vật liệu mới của các nước có trình độ khoa học công nghệ tiên tiến nhằm giúp các đơn vị trong ngành tiếp thu kết quả nghiên cứu vào sản xuất và ứng dụng tại Việt Nam.

Với mục đích trên, ngày 18/6/2006, tại Hà Nội, Tạp chí Xây dựng phối hợp với Công ty Wacker Chemicals Pte. Ltd tổ chức Hội thảo về những ứng dụng của vữa trộn sẵn có chất phụ gia polymer trong thi công ốp lát tường, sàn cũng như các công trình đòi hỏi chống thấm và cách nhiệt. Tới dự có ông Nguyễn Quang Cung – Vụ trưởng Vụ Vật liệu Xây dựng; ông Insan Boy – Giám đốc kỹ thuật Công ty Wacker Chemicals có trụ sở tại Singapore và các đại biểu trong ngành xây dựng tham dự.

Trên thị trường hiện nay, vữa có polymer trộn sẵn được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như trát tường, khối bê tông, trần và nền... Hội thảo là cơ hội để trao đổi và thu nhận thông tin về vật liệu trát trát và vật liệu chống thấm gốc xi măng bổ sung polymer của Công ty Wacker Chemicals. Đây là các sản phẩm hiện đại được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới song mới xuất hiện trên thị trường Việt Nam.

Hiện nay, có rất nhiều loại vữa trát trát được làm từ xi măng và cát. Các sản phẩm này mang lại hiệu quả sử dụng nhất định song chất lượng không đồng đều. Do vậy, việc bổ sung



polymer cho vữa trộn để cải thiện tính năng của vữa là hết sức cần thiết. Tại Hội thảo, ông Insan Boy đã sử dụng 2 mẫu thử được ốp bằng gạch ceramic được gửi từ Singapore sang Việt Nam để làm ví dụ, bao gồm một mẫu sử dụng vữa thường và một mẫu sử dụng vữa trộn polymer của công ty (Vinnapas). Đối với mẫu thử gắn gạch ceramic trên gỗ dán bằng vữa thường, vữa đã bị vỡ, khi bẻ mẫu thì vữa bị bong ra. Còn đối với mẫu có vữa bổ sung phụ gia polymer thì gạch ceramic vẫn gắn chặt trên gỗ dán. So với kỹ thuật lát vữa đế dày truyền thống, kỹ thuật lát vữa đế mỏng sử dụng Vinnapas có nhiều ưu điểm hơn như năng suất cao nhờ giảm thời gian thi công, tiết kiệm nguyên vật liệu, độ an toàn cao, thi công dễ dàng và phù hợp với các loại gạch lát nặng và dễ vỡ. Tính trên 100m² diện tích sàn, trọng lượng của vữa đế mỏng nặng khoảng 7kg/m² và dày khoảng 4,5mm so với 17kg/m² và 10mm của vữa đế dày. Bên cạnh

đó, vữa trám trát Vinnapas còn đáp ứng được các tiêu chuẩn của Châu Âu về cường độ bám dính, độ chống trượt, độ biến dạng...

Cùng với vữa trám trát Vinnapas, đại diện của Công ty Wacker Chemicals còn giới thiệu vật liệu chống thấm sử dụng phụ gia polymer của công ty. Thông thường, việc sử dụng vật liệu chống thấm cho công trình thường là dạng dung dịch. Tuy nhiên, đối với sản phẩm của Công ty Wacker Chemicals, vữa chống thấm gốc xi măng có hình dạng giống như tấm vải và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu như bám dính tốt trên các nền hữu cơ; khả năng liên kết tốt kể cả môi trường nước; độ đàn hồi cao với các đặt tính hàn trám vết nứt; khả năng thấm hơi nước tốt; độ hấp thụ nước thấp; chịu mài mòn tốt và chịu được các điều kiện thời tiết. Có thể sử dụng sản phẩm của Wacker cho một loạt các ứng dụng như sử dụng vữa chống thấm cho tường và sàn

trong các khu vực ẩm ướt, các bể bơi, bồn nước, cống thoát nước thải, hệ thống bảo vệ bề mặt cho bê tông. Giống như Vinnapas, vật liệu chống thấm sử dụng phụ gia polymer của Wacker cũng đáp ứng được các tiêu chuẩn Châu Âu.

Nhìn chung, các sản phẩm của Công ty Wacker Chemicals có nhiều tính năng ưu việt như tiết kiệm vật liệu, rút ngắn thời gian thi công và nâng cao chất lượng công trình. Có thể sử dụng bột polymer của công ty để trộn với các loại xi măng và cát cùng các phụ gia khác tùy theo yêu cầu, thời gian bảo hành bột polymer là 6 tháng. Hội thảo đã thu hút được sự chú ý của các chuyên gia trong ngành với mong muốn, sản phẩm mới sẽ góp phần tiết kiệm năng lượng, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và hạn chế ô nhiễm môi trường.

Kết quả sản xuất kinh doanh và đầu tư 5 tháng đầu năm của một số Tổng Công ty thuộc Bộ xây dựng

1. TCty Xây dựng Hà Nội

Các chỉ tiêu kế hoạch về sản xuất kinh doanh (SXKD) và đầu tư của TCty Xây dựng Hà Nội sau khi rà soát: Giá trị SXKD là 7.620 tỷ đồng, giảm 480 tỷ đồng so với chỉ tiêu đăng ký đầu năm; giá trị đầu tư phát triển 1.015 tỷ đồng, giảm 180 tỷ; tổng số dự án trong kế hoạch triển khai là 37 dự án, tăng 1 dự án so với trước khi rà soát, trong đó có 1 dự án bổ sung mới và 3 dự án giãn tiến độ.

Một số kết quả đạt được trong 5 tháng đầu năm: Giá trị SXKD đạt 2.816 tỷ đồng, đạt 37% kế hoạch năm; đầu tư đạt 589 tỷ đồng, bằng 58% kế hoạch năm.

Các hoạt động SXKD chủ yếu của TCty vẫn là nhận thầu xây lắp với khối lượng lớn, tỷ trọng xây lắp hiện vẫn ở mức rất cao chiếm 84,3% . Mục tiêu của TCty là hạ thấp dần tỷ trọng này, nhưng đến nay không những không đạt được mà tỷ trọng xây lắp vẫn có xu hướng tăng; với tỷ trọng này hiệu quả SXKD không cao.

Chỉ tiêu kế hoạch đầu tư năm 2008 của TCty đặt ra khá cao sau nhiều năm chỉ đạt được giá trị thấp hơn; đây là mục tiêu khá khó khăn, trong khi kinh nghiệm đầu tư và kinh doanh dự án của TCty và các đơn vị thành viên trực thuộc chưa cao, còn thiếu sự đầu tư tập trung (vẫn còn nặng về nhận thầu xây lắp). Mặc dù gần đây, TCty đã mạnh dạn đầu tư những công trình có quy mô và vốn đầu tư lớn như thủy điện, nhà máy xi măng Mỹ Đức, Khu đô thị Nhơn Trạch, dự án đầu tư theo phương thức BOT cầu Phú Mỹ thành phố Hồ Chí Minh, khu Đoàn ngoại giao, khu phố mới thuộc khu công nghệ cao.... Nhưng với tiềm năng của TCty vẫn còn thiếu những dự án có quy mô lớn, trong đó có một số dự án chủ yếu vẫn là các cty thành viên khai thác từ quỹ đất hiện có để hình thành dự án kinh doanh bất động sản.

2. TCty Xây dựng và phát triển hạ tầng (LICOGI)

Các chỉ tiêu kế hoạch về SXKD và đầu tư

của LICOGI sau khi rà soát: Giá trị SXKD là 4.519 tỷ đồng, giảm 213 tỷ đồng so với chỉ tiêu đăng ký đầu năm; giá trị đầu tư 1.498 tỷ đồng, giảm 142 tỷ đồng so với đăng ký đầu năm với 30 dự án được triển khai (giảm 2 dự án).

Một số dự án của TCty phải dừng lại như Khu đô thị mới Thịnh Liệt, thủy điện Sập Việt, YAHAO, công trình hỗn hợp văn phòng và nhà ở, do nhiều lý do khác nhau. Một số dự án phải tạm dừng để điều chỉnh tổng mức đầu tư. Tuy nhiên, do thay đổi giá cả các loại vật tư đầu vào tăng nên giá trị sản lượng trong kế hoạch đầu tư giữ nguyên so với kế hoạch ban đầu.

SXKD trong 5 tháng đầu năm: Giá trị SXKD đạt 1.998,4 tỷ đồng, bằng 44,2% kế hoạch năm. Giá trị thực hiện đầu tư đạt 250,7 tỷ đồng bằng 16,7% kế hoạch năm.

Hiện nay nhiều công trình nhận thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước TCty đã hoàn thành như Trung tâm Hội nghị quốc gia, Khu liên hợp thể thao quốc gia, Nhà ga T1 sân bay Nội Bài và một số công trình thủy điện khác nhưng vẫn chưa được thanh toán dứt điểm, bị nợ đọng. Một số dự án của TCty gặp nhiều khó khăn trong đền bù, giải phóng mặt bằng, huy động vốn để thực hiện dự án.

TCty kiến nghị một số giải pháp: Chính quyền địa phương nơi đầu tư có các biện pháp hỗ trợ trong khâu đền bù, giải phóng mặt bằng; có chính sách thúc đẩy việc thanh quyết toán dứt điểm tại các công trình mà đơn vị đã thi công xong và đang tổ chức thi công; tiếp tục giải quyết các kiến nghị của các nhà thầu về cơ chế tiết kiệm 5% giảm xuống còn 3%.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn hiện tại, LICOGI vẫn có một nền tảng tương đối mạnh về con người cũng như về cơ sở vật chất đủ để có thể khắc phục giai đoạn khó khăn và vươn lên trong những năm tiếp theo.

3. TCty Đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Việt Nam (VIWASEEN)

Các chỉ tiêu kế hoạch về SXKD và đầu tư của VIWASEEN sau khi rà soát: Giá trị SXKD

là 2.233 tỷ đồng, giảm 140 tỷ so với đăng ký đầu năm. Giá trị đầu tư phát triển là 494 tỷ đồng, giảm 225 tỷ đồng so với kế hoạch đăng ký đầu năm, trong đó:

- Các dự án do công ty mẹ làm chủ đầu tư là 5 dự án với tổng mức đăng ký ban đầu là 320 tỷ đồng, sau khi rà soát còn 4 dự án với kế hoạch giải ngân là 250 tỷ đồng giảm 70 tỷ đồng.

- Các dự án do công ty con làm chủ đầu tư là 6 dự án với tổng mức đăng ký là 209 tỷ đồng, sau khi rà soát còn 4 dự án và kế hoạch giải ngân là 191 tỷ đồng giảm 18 tỷ đồng, 2 dự án không thực hiện (dự án Trung tâm văn hoá Kiểm Huệ - Huế, dự án khác sạn 5 sao và Trung tâm hội nghị quốc tế - thành phố Huế).

- Các dự án với các công ty liên kết kế hoạch giải ngân là 163 tỷ đồng chủ yếu tập trung vào các dự án bất động sản. Do một số dự án còn vướng mắc về trình tự thủ tục đầu tư và cùng với tình hình thị trường bất động sản hiện nay đang trầm lắng nên các dự án này đã đình hoãn tiến độ. Tuy nhiên, bổ sung thêm dự án Khu đô thị Tân Thành - Vũng Tàu, dự án có tính khả thi cao với kế hoạch giải ngân 50 tỷ đồng.

Kết quả SXKD 5 tháng đầu năm: Giá trị SXKD đạt 954,7 tỷ đồng, bằng 42,8% kế hoạch năm; thực hiện đầu tư đạt 195,5 tỷ đồng bằng 39,6% kế hoạch năm.

VIWASEEN là đơn vị mới thành lập do vậy giá trị SXKD và đầu tư phát triển còn thấp so với các TCty khác thuộc Bộ. Nhiệm vụ trọng tâm của TCty vẫn là thi công, xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường, sản xuất công nghiệp, dịch vụ tư vấn thiết kế, kinh doanh xuất khẩu vật tư thiết bị chuyên ngành. Mặt khác, TCty cần mở rộng hoạt động SXKD và đầu tư các lĩnh vực bất động sản, năng lượng... tạo ra sự phát triển đột phá làm tiền đề cho TCty phát triển nhanh và bền vững.

4. TCty Tư vấn xây dựng

Các chỉ tiêu kế hoạch về SXKD và đầu tư của TCty sau khi rà soát: Giá trị SXKD là 902,8 tỷ đồng, giảm 9 tỷ so với đăng ký đầu năm.

Kết quả SXKD 5 tháng đầu năm: Giá trị SXKD đạt 441,1 tỷ đồng, bằng 48,86% kế hoạch năm, tăng 47,4% so với cùng kỳ.

Đây là một TCty chuyên thực hiện các công tác tư vấn thiết kế, giám sát, chứng nhận sự phù hợp chất lượng của công trình và làm các công tác tư vấn đầu tư khác. Sản lượng của TCty giảm là do các dự án đầu tư, tiến độ thực hiện các dự án giảm do đó công việc của TCty cũng phải giảm theo, mặc dù giá trị giảm không nhiều.

Về đầu tư, theo kế hoạch thì tổng mức đầu tư của TCty không lớn, trong năm 2008, TCty chủ yếu đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và văn phòng cho thuê, các dự án đầu tư khác cũng nhỏ. Vì vậy, sau khi rà soát TCty không thay đổi tổng mức đầu tư.

Với ngành nghề truyền thống và cơ cấu hoạt động như hiện nay, TCty Tư vấn không tăng trưởng đột biến nhưng luôn phát triển bền vững.

5. TCty Xi măng Việt Nam

Sau khi rà soát, TCty vẫn giữ nguyên kế hoạch SXKD và đầu tư xây dựng đã đăng ký từ đầu năm 2008, cụ thể: Giá trị SXKD - 14.865 tỷ đồng, giá trị đầu tư - 9.398 tỷ đồng.

Kết quả thực hiện 5 tháng đầu năm 2008: Giá trị SXKD đạt 6.155,8 tỷ đồng, bằng 41,4% kế hoạch năm (trong đó giá trị sản xuất công nghiệp VLXD đạt 6.151 tỷ, giá trị tư vấn đạt 4,8 tỷ). Trong 5 tháng đầu năm TCty đã sản xuất và tiêu thụ 6,61 triệu tấn xi măng bằng 41,3% kế hoạch năm. Giá trị thực hiện đầu tư ước đạt 3.434 tỷ đồng, bằng 36,5% kế hoạch năm.

Đối với việc thực hiện các dự án xi măng, TCty đang tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư thực hiện kế hoạch đề ra để đưa vào hoạt động đầu quý I - 2009 Trạm nghiền Long An, Trạm nghiền Phú Hữu, Xi măng Bình Phước và cuối năm 2009 các dự án Bim Sơn 2, Bút Sơn 2, Hoàng Thạch 3. Trong quá trình chỉ đạo TCty đã bám sát các thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng để kịp thời giải quyết vướng mắc phát sinh do giá cả tăng đột biến không để ảnh hưởng

đến tiến độ thi công công trình. Hàng tháng Ban chỉ đạo các dự án lớn của TCty đều tổ chức giao ban tại công trường. Các dự án nhìn chung đáp ứng tiến độ và sẽ đảm bảo được việc huy động công suất theo Quy hoạch xi măng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các chủ đầu tư gặp vấn đề thiếu hụt nhân lực thi công các dự án, do đó chủ đầu tư cần phải chủ động bố trí cán bộ giám sát, kiểm soát sát sao để đảm bảo tiến độ. Các dự án khác của TCty cũng đang được triển khai theo tiến độ đề ra.

Trong thời gian qua tại các thị trường tiêu thụ lớn, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, xảy ra hiện tượng khan hiếm nguồn hàng dẫn đến giá xi măng bán lẻ trên thị trường tăng đến 30% so với tháng 2/2008. Theo dự báo nhu cầu xi măng cho các tỉnh Đông Nam bộ và thành phố Hồ Chí Minh tăng khoảng 13% - 14% so với năm 2007, thực tế 4 tháng đầu năm tiêu thụ xi măng tăng 21% so với cùng kỳ năm 2007 do có nhiều công trình được khởi công và tâm lý của chủ đầu tư (chủ yếu là nhà dân và các công trình nhỏ tích trữ đủ xi măng cho xây dựng công trình vì lo rằng sau tháng 6/2008 các mặt hàng trọng yếu mà thời gian qua Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo không tăng giá sẽ có sự tăng đột biến)... chính vì vậy tạo ra sự tăng đột biến nhu cầu xi măng, mặt khác do giá clinker nhập khẩu cao cộng với chi phí vận chuyển tăng, các trạm nghiền phía Nam hoạt động cầm chừng hoặc dừng hoạt động vì lỗi.... Tạo ra sự khan hiếm nguồn hàng. Thực hiện sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Xây dựng, TCty Xi măng là đơn vị chủ chốt giữ nhiệm vụ bình ổn thị trường. Mặc dù giá đầu vào cho sản xuất xi măng và clinker nhập ngoại tăng cao song TCty cam kết không tăng giá đồng thời tăng cường chuyển clinker từ các nhà máy phía Bắc như Hoàng Thạch, Hoàng Mai, Tam Điệp và Hải Phòng vào phía Nam cho các trạm nghiền của TCty đảm bảo cung cấp cho thị trường.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Xây dựng đến

ngày 25/5/2008 TCty Xi măng Việt Nam đã vận chuyển từ Bắc vào thành phố Hồ Chí Minh 74.913 tấn xi măng và clinker trong đó xi măng chiếm 44.000 tấn và clinker chiếm 30.913 tấn để đáp ứng nhu cầu thị trường. Tuy nhiên trong số 44.000 tấn xi măng chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh có 14.300 tấn xi măng bao Hoàng Thạch bán chậm do thói quen của người tiêu dùng chỉ quen dùng xi măng Hà Tiên 1 và Holcim.

Ngoài ra, Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 còn ký hợp đồng tay ba giữa nhà sản xuất, nhà phân phối và các cửa hàng bán lẻ xi măng quy định giá bán lẻ xi măng thời điểm hiện tại không quá 72.000 đồng/bao. Đây là phương thức mới có thể kiểm soát được giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng.

6. TCty sông Đà

Các chỉ tiêu kế hoạch về SXKD và đầu tư của TCty sau khi rà soát: Giá trị SXKD là 18.000 tỷ đồng, giảm 1.000 tỷ so với đăng ký đầu năm. Trong đó:

- Giá trị xây lắp là 9.430 tỷ đồng (giảm 520 tỷ) chủ yếu là giảm kế hoạch từ các công trình nhận thầu ở bên ngoài.

- Giá trị kinh doanh sản phẩm công nghiệp – 3.400 tỷ đồng, không thay đổi so với đầu năm nhưng có một số thay đổi về sản lượng của các sản phẩm công nghiệp (xi măng giảm 400.000 tấn, với giá trị khoảng 250 tỷ đồng; thép tăng thêm khoảng 250 tỷ đồng do tăng giá trên thị trường).

- Giá trị kinh doanh dịch vụ giảm 480 tỷ đồng (trong đó giá trị kinh doanh nhà và hạ tầng, tăng 355 tỷ đồng; giá trị tư vấn xây dựng tăng 25 tỷ đồng; giá trị kinh doanh vật tư, thiết bị và dịch vụ khác giảm 860 tỷ đồng).

Kế hoạch đầu tư sau khi điều chỉnh là 7.400 tỷ đồng, giảm 1.250 tỷ so với đăng ký đầu năm, trong đó: Các dự án do cty mẹ đầu tư giảm 340 tỷ; các dự án của cty con và cty liên kết đầu tư giảm 1.000 tỷ: Giá trị một số dự án thủy điện giảm 250 tỷ đồng; dự án xi măng Hạ Long và

nhà máy sản xuất phôi thép Hải Phòng giảm 380 tỷ đồng; các dự án khu đô thị và nhà ở giảm 140 tỷ; các dự án nâng cao năng lực của các cty tăng 110 tỷ; các dự án chuẩn bị đầu tư giảm 340 tỷ; chỉ thực hiện khảo sát lập dự án đầu tư các dự án thủy điện Xêkaman 4, Đăk Y Mon, Nậm An, Nậm Xây Nội, Phình Hồ,... Khi hoàn thành công tác lập dự án, nếu dự án thật sự có hiệu quả kinh tế cao và xác định rõ nguồn tài chính để đầu tư mới triển khai thực hiện công tác chuẩn bị công trường, giá trị giảm 220 tỷ đồng. Dự án khu đô thị Nam An Khánh mở rộng giảm 10 tỷ đồng. Một số dự án không thực hiện như: Thủy điện Nậm Mô, Nậm Cắn tại Lào (giảm 110 tỷ đồng).

Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD và đầu tư 5 tháng đầu năm: Giá trị SXKD đạt 7.334 tỷ đồng, bằng 40,7% kế hoạch năm ở mức trung bình so với kế hoạch năm; giá trị thực hiện đầu tư đạt 3.437 tỷ đồng bằng 46,5% kế hoạch năm.

Hiện nay TCty đang tập trung nguồn lực để thi công các công trình trọng điểm năm 2008 do cty mẹ làm tổng thầu như dự án thủy điện Sơn La, thủy điện Tuyên Quang, thủy điện Bản Vẽ, thủy điện Plèikrông, thủy điện Sê San 4, thủy điện Huội Quảng.

Một số dự án thủy điện chậm tiến độ so với kế hoạch từ đầu năm: thủy điện Xêkaman 1, Sủ Pán 2, Nậm Ngân, Nậm Cúm, Hà Tây.... do một số công trình chưa đủ điều kiện để triển khai thực hiện đầu tư.

TCty sông Đà đã chủ động rà soát, điều chỉnh lại kế hoạch đầu tư và SXKD nhằm đạt được hiệu quả cao nhất. Tổng giá trị SXKD mặc dù giảm 1.000 tỷ đồng, không đạt được sự tăng trưởng như kế hoạch xây dựng ban đầu nhưng nhìn chung giá trị tăng trưởng vẫn đạt gần 20% so với năm 2007. Trong năm 2008, TCty sẽ tập trung thực hiện các dự án trọng điểm như nhà máy xi măng Hạ Long để có thể huy động công suất vào năm 2009 (700.000 tấn)... và các dự án có khả năng đưa vào khai thác, vận hành.

Các dự án khác tiếp tục tổ chức thực hiện vào đầu năm 2009.

Với kết quả SXKD đã đạt được, TCty vẫn là đơn vị chủ chốt về SXKD của Bộ. Tăng trưởng của TCty có thể suy giảm tạm thời trong giai

đoạn này, nhưng cơ sở vững mạnh về con người cũng như các tiền đề sẵn có, trong năm 2009 TCty sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh.

Huỳnh Phước

Hoàn thiện hệ thống môi giới góp phần thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển lành mạnh

I. Tổng quan về hoạt động môi giới trên thị trường bất động sản

Do đặc thù của hàng hoá bất động sản là không di chuyển được, nên việc mua bán bất động sản thực chất là việc dịch chuyển sở hữu, nó khác với các hàng hoá khác là người mua mang hàng hoá về nhà mình, ngược lại với bất động sản người mua phải dịch chuyển đến nơi bất động sản toạ lạc và không thể bê nguyên hàng hoá bất động sản ra "chợ" để bày bán được. Vì vậy, phải có hình thức giới thiệu, quảng cáo hàng hoá bất động sản đặc biệt thông qua hoạt động môi giới tại các sàn, các trung tâm giao dịch bất động sản.

Sàn giao dịch bất động sản không những là nơi giới thiệu mua bán bất động sản mà còn là nơi tập trung của các tổ chức dịch vụ của thị trường bất động sản như tư vấn định giá, đấu giá, quảng cáo, tư vấn pháp lý, tư vấn quy hoạch kiến trúc, cung cấp thông tin... và là nơi tập trung các dịch vụ công như chuyển dịch sở hữu, công chứng, công bố quy hoạch, xác định bất động sản đủ điều kiện tham gia thị trường và sự tham gia các tổ chức tín dụng, ngân hàng hỗ trợ thanh toán... Sàn giao dịch bất động sản là nơi cung cấp thông tin chính thống, nơi định giá tin cậy để định hướng thị trường.

Tuy nhiên, hoạt động môi giới bất động sản ở Việt Nam trước đây đa phần được hình thành tự phát do nhu cầu của thị trường và nhu cầu tự thân của các doanh nghiệp với quy mô còn nhỏ lẻ, thiếu chuyên nghiệp, thiếu độ tin cậy. Hiện nay, hệ thống các trung tâm môi giới của cả nước từng bước hoàn thiện thông qua hệ thống

mạng các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam. Một trung tâm giao dịch bất động sản tương đối hoàn chỉnh bắt đầu được hình thành và đi vào hoạt động, công nghệ tin học đã nhanh chóng được áp dụng trong dịch vụ môi giới bất động sản.

Những quy định pháp luật về môi giới bất động sản

Theo quy định của Luật Kinh doanh Bất động sản, môi giới bất động sản thuộc hoạt động kinh doanh dịch vụ bất động sản. Tổ chức, cá nhân muốn tham gia hoạt động môi giới phải đáp ứng các điều kiện:

Nếu là cá nhân kinh doanh môi giới bất động sản độc lập, phải có chứng chỉ môi giới bất động sản và phải đăng ký kinh doanh theo quy định.

Nếu là tổ chức muốn kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, trước hết phải thành lập doanh nghiệp và doanh nghiệp phải có ít nhất 1 người có chứng chỉ môi giới bất động sản. Trường hợp thành lập sàn giao dịch bất động sản phải có ít nhất 2 người có chứng chỉ môi giới bất động sản.

Hoạt động môi giới phải tuân thủ nguyên tắc: Công khai, trung thực và tuân thủ pháp luật đồng thời tổ chức cá nhân môi giới không được đồng thời là nhà môi giới vừa là một bên thực hiện hợp đồng. Tổ chức, cá nhân hoạt động môi giới được hưởng thù lao môi giới và hoa hồng môi giới. Mức thù lao và mức hoa hồng do các bên thoả thuận trong hợp đồng môi giới bất động sản. Tổ chức, cá nhân hoạt động môi giới có nghĩa vụ: Thực hiện đúng hợp đồng môi giới

bất động sản đã ký; cung cấp thông tin về bất động sản được đưa vào kinh doanh và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp; hỗ trợ các bên trong việc đàm phán, ký kết hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật và chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra; Thực hiện nghĩa vụ về thuế, các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Cá nhân muốn được cấp chứng chỉ môi giới bất động sản phải có 3 điều kiện:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Đã được đào tạo về môi giới bất động sản;
- Có hồ sơ xin cấp giấy chứng chỉ môi giới bất động sản.

So với cơ cấu thị trường bất động sản hoàn chỉnh, thị trường bất động sản Việt Nam còn khiếm khuyết ở một số tổ chức tư vấn bất động sản, như là tổ chức định giá bất động sản, tổ chức tư vấn pháp lý bất động sản, tổ chức bảo hiểm bất động sản, hệ thống thông tin bất động sản. Cần hoàn chỉnh lại các tổ chức: Môi giới bất động sản, các định chế tài chính tham gia thị trường bất động sản và các tổ chức dịch vụ công... Nhưng nổi cộm nhất là thiếu những cái "chợ" tổng hợp các dịch vụ trên đó là mô hình sàn giao dịch bất động sản.

Việc tạo lập sàn giao dịch bất động sản là

khâu đột phá để hoàn thiện cơ cấu tổ chức cho thị trường bất động sản vận hành thông suốt. Thông qua tạo lập sàn giao dịch, thúc đẩy hoàn thiện các tổ chức khác của thị trường bất động sản như: Tư vấn định giá, môi giới bất động sản, tư vấn pháp lý, tư vấn quy hoạch kiến trúc, các tổ chức tín dụng, ngân hàng, các tổ chức dịch vụ công như chuyển dịch sở hữu, công chứng... Với mô hình như vậy việc mua bán thông qua sàn giao dịch rất thuận tiện theo đúng nghĩa "một cửa".

Sàn giao dịch còn là nơi cung cấp các thông tin để định hướng, giảm tính "tù mù" hiện nay trên thị trường bất động sản ở nước ta. Người có nhu cầu về bất động sản có thể đến sàn giao dịch để mua bán. Người chuẩn bị có nhu cầu cũng có thể đến sàn giao dịch để thăm dò mà định hướng đầu tư... Thông tin chính thức tại sàn giao dịch góp phần định hướng thị trường bất động sản hạn chế được đầu cơ và những cơn "sốt" nhà đất.

Thông qua sàn giao dịch, Nhà nước còn kiểm soát được các hoạt động mua bán, tăng thu cho ngân sách. Thông qua sàn giao dịch các nhà đầu tư cũng nghiên cứu được nhu cầu mà có hướng đầu tư cho phù hợp tránh tình trạng "đóng băng" của thị trường bất động sản gây khủng hoảng kinh tế.

Lê Cao Tuấn

Cục Quản lý nhà-BXD

Sự cần thiết một khung pháp lý về vật liệu tiết kiệm năng lượng

Trong danh mục tiêu chuẩn Việt Nam hiện nay, xem xét riêng các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng, chúng ta hiện có 31 tiêu chuẩn về xi măng và phụ gia của xi măng, 24 tiêu chuẩn về cát sỏi, 42 tiêu chuẩn về gạch ngói, 57 tiêu chuẩn về bê tông và vữa, 23 tiêu chuẩn về gỗ và gỗ xẻ, 8 tiêu chuẩn về bột màu và vécni, 4 tiêu chuẩn về gốm sứ vệ sinh, 26 tiêu chuẩn về kim loại. Đồng thời có 25 TCXD về thủy tinh và

kính xây dựng, 4 tiêu chuẩn về vật liệu lợp, 17 tiêu chuẩn về vật liệu chịu lửa. Các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng đã bao trùm lên hầu hết các chủng loại vật liệu xây dựng cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển ngành công nghiệp VLXD. Tuy nhiên để quy hoạch và hoàn chỉnh hệ thống tiêu chuẩn về VLXD theo hướng tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên và thân thiện với môi trường hiện vẫn chưa được

nghiên cứu và đặt ra đúng với vai trò của nó trong xây dựng. Trong khi đó kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới đã cho thấy, nếu quản lý tốt khâu thiết kế xây dựng công trình theo hướng sử dụng năng lượng có hiệu quả sẽ tiết kiệm được từ 20 – 30% năng lượng tiêu thụ trong khu vực này.

Xu hướng trong xây dựng hiện nay là sử dụng VLXD và công nghệ mới như bê tông nhẹ chịu lực cao, kính... vào các công trình cao tầng. Tuy nhiên người sử dụng cũng như các tiêu chuẩn về các loại vật liệu này đã không tính đến điều kiện khí hậu của Việt Nam để tận dụng thông gió và chiếu sáng tự nhiên cũng như năng lượng mặt trời. Ví dụ như tiêu chuẩn về kính phải đạt được yêu cầu về hạn chế bức xạ mặt trời, kính bảo vệ phải tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên, kính cửa sổ phải là kính cách nhiệt nhằm tiết kiệm năng lượng khi sử dụng điều hoà không khí...

Việc có các tiêu chuẩn VLXD tính đến tiết kiệm năng lượng kết hợp với các giải pháp kiến trúc hợp lý như chọn hướng nhà, tận dụng gió thông phòng, chiếu sáng tự nhiên thông qua chỉ tiêu tỷ lệ cửa sổ/ sàn, nguồn năng lượng mặt trời... với việc sử dụng các trang thiết bị như đèn, quạt, bình đun nước nóng có hiệu suất cao... chúng ta sẽ sớm có những toà nhà “thông minh”, những cao ốc “xanh”, hoặc văn phòng “thân thiện”...

Trong buổi làm việc gần đây nhất với Trường NTUS (National Taiwan University of Science & Technology), Viện Nghiên cứu Kiến trúc Quốc gia (nay là Viện Kiến trúc, Quy hoạch đô thị và nông thôn) đang biên soạn Tiêu chuẩn về các loại vật liệu Quang học có thể hấp thụ được ánh sáng mặt trời, đưa ánh sáng mặt trời chiếu sáng trong các toà nhà. Lợi ích của vật liệu này là đưa được ánh sáng tự nhiên vào từng căn phòng, vì là ánh sáng tự nhiên nên cây cối trong nhà cũng không bị chết do thiếu ánh sáng đồng thời tiết kiệm năng lượng tiêu hao cho công trình.

Hiện nay chỉ mới có rất ít các tiêu chuẩn về vật liệu này đạt được các yêu cầu tiết kiệm năng lượng. Vì vậy rất cần có các cơ quan hoặc tổ chức tập trung nghiên cứu, mặc dù biết rằng kinh phí đầu tư cho công tác biên soạn một tiêu chuẩn này hoặc chi phí đầu tư xây dựng sẽ tăng cao. Tuy nhiên theo một số liệu điều tra cho thấy kinh phí xây dựng toà nhà “xanh” chỉ tăng thêm 1% so với khoản đầu tư cho cao ốc tương tự xây theo kiểu thông thường. Tuy nhiên, số kinh phí tăng thêm này sẽ được bù lại trong 1 hoặc 2 năm nhờ tính năng tiết kiệm năng lượng của toà nhà.

Khó khăn thường gặp là chúng ta thường thiếu thể chế để quản lý và động viên các công trình sử dụng năng lượng tiết kiệm cũng như xử phạt các công trình thiết kế không đảm bảo yêu cầu tiết kiệm. Mặc dù Chính phủ đã có Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các dự án về sử dụng năng lượng có hiệu quả trong các lĩnh vực.

Trong khi đó, ở các quốc gia trên thế giới, người ta đã mặc nhiên coi việc sử dụng vật liệu tiết kiệm năng lượng để xây dựng toà nhà xanh là một điều bắt buộc. Các chế tài xử phạt cho việc ô nhiễm môi trường và lãng phí năng lượng rất chặt chẽ. Các chuyên gia thậm chí còn cho rằng không nên coi kiến trúc xanh tiết kiệm năng lượng khác với kiến trúc thông thường. Rob Watson, chủ tịch Hệ thống xếp loại Nhà xanh Leed, Vương quốc Anh nói “Chỉ có kiến trúc tốt và kiến trúc tồi. Nếu không xanh, đó không phải là kiến trúc tốt”.

Chính vì chưa có khung thể chế chặt chẽ như vậy mà ở Việt Nam xảy ra “nghịch lý”: Chưa xây dựng được thị trường tiêu thụ vật liệu tiết kiệm năng lượng một cách bài bản, không khích lệ được tiêu dùng - đầu tư công nghệ chưa tương xứng dẫn đến năng suất thấp. Kết quả đương nhiên là giá bán sẽ cao, người tiêu dùng không chấp nhận! Chưa có một tính toán cụ thể và thật sự sâu sắc nào để xã hội có thể nhận rõ nguồn cơn của câu chuyện “đắt – rẻ”, nhưng

liệu có phải là “đắt” không nếu sử dụng vật liệu mà khi đi vào vận hành sử dụng lại tiết kiệm năng lượng hơn, môi trường sống tốt hơn nhờ ngăn chặn được tối đa tình trạng bức xạ nhiệt, hiệu ứng lồng kính...? Đó là chưa kể đến những yếu tố có lợi cho cả xã hội, nền kinh tế và môi trường sống, sức khoẻ của cả cộng đồng. Trong khi những loại vật liệu gạch, ngói... làm từ đất sét, lò nung thì chưa ai tính được tác động của khói bụi, sạt lở, môi trường sống và cạn kiệt tài nguyên sẽ bị ảnh hưởng cụ thể và trực tiếp như thế nào?

Các nhà sử dụng thì cứ loanh quanh khắc phục nắng nóng, tiếng ồn bằng những phương pháp thủ công song hết sức tốn kém như dùng quạt phun sương, điều hoà nhiệt độ, lợp mái 2 – 3 lớp mà lại thiếu những thông tin về các dòng vật liệu tiết kiệm năng lượng có khả năng khắc phục được những nhược điểm này.

Như vậy khi chưa có một khung pháp lý, một tiêu chuẩn cụ thể thì chúng ta cứ loay hoay với bài toán không có lời giải chung: Các nhà đầu

tư, nhà sản xuất, cũng như người sử dụng đều chịu thiệt thòi trước mắt và lâu dài. Vì vậy, thiết nghĩ, việc đề ra một hệ thống các tiêu chuẩn hướng dẫn quy định vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng là một điều cấp bách mà cả xã hội đang đòi hỏi để tạo lập một môi trường sống phát triển bền vững. Để làm được điều này, Bộ Xây dựng cũng cần xây dựng một chương trình hay một chiến lược phát triển công nghiệp VLXD tiết kiệm năng lượng trong đó có hệ thống tiêu chuẩn được bắt đầu từ những vật liệu xây dựng thông dụng như VL cho tường bao che, VL mái che cách nhiệt, kính cửa sổ, kính sử dụng ở mặt đứng toà nhà đảm bảo khả năng điều tiết năng lượng mặt trời, cách nhiệt, cách âm, an toàn và xuyên thấu.../.

Minh Tâm

Nguồn: Hội Thảo "VLXD, thiết bị và công nghệ mới sử dụng đảm bảo an toàn, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong công trình xây dựng", tháng 5-2008

Chú trọng tiết kiệm năng lượng xây dựng trong quy hoạch thiết kế xây dựng nông thôn mới

I. Xác lập quan niệm tiết kiệm năng lượng trong quy hoạch nông thôn mới

Phần lớn mọi người đều đã có ý thức tiết kiệm năng lượng trong quy hoạch đô thị, nhưng ở nông thôn, do chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên tố, như quan niệm truyền thống, điều kiện giao thông, vị trí địa lý... nên quan niệm tiết kiệm năng lượng vẫn chưa được xác lập. Vì vậy, những nhân viên thiết kế quy hoạch khi lập quy hoạch nông thôn mới, trước tiên cần đưa vào quan niệm tiết kiệm năng lượng, kết hợp chặt chẽ giữa thiết kế quy hoạch và công tác tiết kiệm năng lượng, không lập quy hoạch dựa trên tư tưởng, quan niệm cũ. Trong các khâu điều tra, tọa đàm trung cầu ý dân, lập quy hoạch... cần phổ biến rộng rãi quan niệm tiết kiệm năng lượng đến mọi người dân, giúp người

dân hiểu và ứng dụng tiết kiệm năng lượng vào thực tế xây dựng.

II. Chú trọng tiết kiệm năng lượng trong thiết kế quy hoạch

1. Thiết kế mảng xanh tiết kiệm năng lượng

Nhiệt độ bề mặt mảng xanh và bề mặt bê tông xi măng chênh lệch trên 10 độ. Gần đây do khoảng xanh giảm xuống, cộng thêm tần số sử dụng điều hoà tăng cao nên đã dẫn đến “hiệu ứng dẫn nhiệt”, môi trường không khí ngày càng ô nhiễm gây hiệu ứng phụ đối với tiết kiệm năng lượng. Tăng cường xây dựng mảng xanh vừa góp phần giảm thiểu hiện tượng bốc hơi nước, giảm nhiệt lượng, vừa tăng thêm mỹ quan cho nông thôn mới, cải thiện chất lượng không khí và tạo điều kiện môi trường thực sự có lợi cho công trình kiến trúc. Vì vậy, trong quá

trình thiết kế quy hoạch xây dựng nông thôn mới cần tận dụng triệt để không gian để bố trí tạo khoảng xanh, tăng diện tích xanh cho khu nông thôn mới.

2. Thiết kế phương hướng tiết kiệm năng lượng

Khi bố trí mặt bằng quy hoạch cần hết sức cân nhắc yếu tố phương hướng và yếu tố tiết kiệm năng lượng. Công trình kiến trúc hướng Nam có thể tránh được ánh nắng mặt trời hướng đông và hướng tây chiếu vào, giảm ảnh hưởng của nhiệt lượng ánh nắng ban ngày, nếu có thể đồng thời thiết kế thiết bị che nắng, cách nhiệt sẽ đem lại hiệu quả cao hơn. Ngoài ra cũng cần cân nhắc đến điều kiện thời tiết của khu vực để lựa chọn vị trí và phương hướng ít chịu ảnh hưởng do thời tiết thay đổi.

3. Thiết kế bố cục tiết kiệm năng lượng

Bố cục mặt bằng kiến trúc khéo léo sẽ đạt được hiệu quả tiết kiệm rất cao, như bố trí thang máy, thang bộ, hộp kỹ thuật, phòng máy... ở phía nam hoặc phía tây sẽ che được ánh nắng chiếu; tận dụng hệ thống thông gió tự nhiên để giảm nhiệt độ và cải thiện điều kiện cư trú là những phương pháp quan trọng để tiết kiệm lượng điện điều hoà đối với khu vực nhiệt đới; bố trí mặt bằng hợp lý sẽ có tác dụng thông gió lý tưởng. Bố trí cửa sổ thông gió hợp lý giúp dẫn luồng gió tự nhiên vừa nâng cao tác dụng tiết kiệm năng lượng, vừa tăng chất lượng không khí trong phòng.

4. Thiết kế cửa sổ tiết kiệm năng lượng

Cửa chính và cửa sổ của công trình kiến trúc là cửa thông gió chính để dẫn luồng gió lạnh mùa đông và ánh nắng mùa hè. Vì vậy, cần khống chế tỉ lệ cửa sổ ở mức độ phù hợp, đồng thời hết sức tránh mở cửa sổ hướng đông và hướng tây, đây là nguyên tắc tiết kiệm năng lượng nên tuân theo, tỉ lệ cửa sổ phù hợp có thể che nắng, thậm chí là biện pháp tiết kiệm rất hiệu quả, như khi mở cửa sổ hướng đông, tây cần tận dụng cửa sổ kiểu thụ vào, với kiểu thiết kế như vậy vừa mỹ quan vừa che nắng hiệu

quả; thiết kế thêm rèm cửa, tấm che nắng cũng góp phần nâng cao hiệu quả che nắng.

5. Thiết kế tường ngoài tiết kiệm năng lượng

Vỏ ngoài của công trình kiến trúc được cấu thành bởi cửa sổ, tường, tầng mái và cửa, đó là những yếu tố quan trọng nhất để khống chế năng lượng tiêu hao. Thiết kế quy hoạch mô hình công trình kiến trúc hợp lý có thể giảm thiểu sự trao đổi nhiệt giữa công trình kiến trúc với bên ngoài. Vì vậy xử lý chính xác mối liên quan giữa mô hình kiến trúc và tiết kiệm năng lượng là vấn đề cần được chú trọng trong thiết kế quy hoạch xây dựng. Hơn nữa, ngoại hình công trình kiến trúc càng đơn giản, diện tích bề mặt ngoài càng nhỏ thì lượng nhiệt trao đổi càng nhỏ. Vì vậy, cần thiết kế mô hình công trình kiến trúc đơn giản gọn gàng, hoàn chỉnh và hết sức tránh thiết kế mô hình kiến trúc phức tạp.

6. Thiết kế tầng mái tiết kiệm năng lượng

Nhiệt độ bề mặt mái của công trình kiến trúc cao hơn nhiều so với kết cấu tường bao khác. Mùa hè, khu vực phía nam phần lớn đều sử dụng vật liệu SBS màu đen làm mái chống nước, nhiệt độ bề mặt có thể lên khoảng 60~70%, làm ảnh hưởng rất lớn đến nhiệt độ trong phòng, hiện tượng mùa đông lạnh mùa hè nóng ở phòng áp mái là điều rất dễ nhận thấy. Do đó, vừa phải cân nhắc đến các biện pháp cách nhiệt bề mặt mái, vừa phải thiết kế bố trí tầng thông gió cách nhiệt ở tầng mái hoặc dùng tầng mái làm phòng thiết bị, như thế có thể hình thành hai tầng cách nhiệt giúp giảm bớt ảnh hưởng của nhiệt độ tầng mái; tầng mái của các công trình kiến trúc khu vực nhiệt đới có thể thiết kế hệ thống tích nước (như bể bơi) và hệ thống phun nước tự động để giảm nhiệt độ.

III. Tăng cường công tác tuyên truyền tiết kiệm năng lượng và quản lý chung

Trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng, cần căn cứ vào tình hình thực tế xây dựng nông thôn mới và cần quan tâm đến các thiết bị kỹ thuật tiết kiệm năng lượng quan trọng có mức đầu tư

thấp. Trong thực tế thiết kế và quy hoạch xây dựng, giữa tiết kiệm năng lượng và thiết kế thường xảy ra các vấn đề mâu thuẫn, như yêu cầu quy hoạch, chức năng sử dụng, mô hình thiết kế... Vì vậy ngoài việc nâng cao ý thức tiết kiệm năng lượng, còn cần áp dụng các biện pháp hành chính để tuyên truyền phổ cập các chính sách, pháp quy về tiết kiệm năng lượng do nhà nước quy định ban hành, đồng thời cũng cần quán triệt và nâng cao ý thức tiết kiệm năng lượng cho nhân viên thiết kế đang nghiên cứu chuyên sâu tại các học viện, trường học, tận dụng sự hỗ trợ của các bên có liên quan và không ngừng phấn đấu mới có thể áp dụng thiết kế quy hoạch xây dựng tiết kiệm năng lượng vào thực tế, biến đổi thành quả thành sức sản xuất. Đồng thời, cần có sự phối hợp chặt chẽ

của các bộ phận, ban ngành có liên quan, tăng cường hơn nữa công tác quản lý giám sát xây dựng, tiến hành xây dựng theo đúng quy hoạch và tích cực thực hiện công tác tiết kiệm năng lượng trong xây dựng.

Nắm chắc công tác lập thiết kế quy hoạch xây dựng nông thôn mới, tăng cường công tác tuyên truyền, tiến hành xây dựng theo đúng quy hoạch là tiền đề cơ bản đảm bảo đưa thiết kế quy hoạch tiết kiệm năng lượng ứng dụng rộng rãi trong xây dựng nông thôn mới, đảm bảo cải thiện môi trường cư trú cho người dân, cống hiến to lớn xúc tiến xã hội phát triển hài hoà./.

Tác giả: **Tuyên Á Cường**

Nguồn: *Tạp chí xây dựng đô thị - nông thôn*

Tháng 04/2008

ND: **Hoàng Đại Hải**

Công tác quản lý chất lượng trong các doanh nghiệp

1. Thiết lập một cơ cấu tổ chức quản lý chất lượng có hiệu quả

Doanh nghiệp muốn khai triển việc quản lý chất lượng có hiệu quả, trước tiên cần xây dựng một cơ cấu tổ chức về quản lý chất lượng có hiệu quả cao. Thông thường cơ cấu tổ chức về quản lý chất lượng có 3 bậc như sau:

1- Lãnh đạo giữ chức vụ cao nhất của doanh nghiệp là người đứng đầu chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng và trực tiếp phụ trách về chiến lược chất lượng trong doanh nghiệp.

2- Người đại diện quản lý - công việc chính là phụ trách công tác chuyên môn quản lý chất lượng, đảm bảo cho công tác quản lý chất lượng được chính xác và hợp lý.

3- Bộ phận thường trực - phụ trách việc định ra kế sách cho lãnh đạo cấp cao nhất, phối hợp giúp đỡ lãnh đạo trong việc quyết định mục tiêu chất lượng; thiết lập, thực hiện kế hoạch, động viên và tổ chức toàn nhân viên tham gia công tác cải tiến về chất lượng, phụ trách các công việc thường ngày như xử lý các vấn đề về chất

lượng, khắc phục và phòng tránh sai sót trong quá trình quản lý; tập hợp, truyền thông tin, phụ trách biên soạn và chỉnh sửa văn bản chất lượng, liên kết giữa các khâu của quá trình quản lý chất lượng.

Cơ cấu tổ chức về quản lý chất lượng thì có nhiều hình thức, nhưng trước hết doanh nghiệp phải nắm chắc nguyên tắc cơ bản để có thể linh hoạt thiết lập cơ cấu tổ chức quản lý chất lượng hợp lý, bởi cơ cấu tổ chức hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của doanh nghiệp. Nếu cơ cấu tổ chức tốt, thì bộ máy vận hành trong doanh nghiệp được thông suốt, đạt hiệu quả cao, phản ứng nhanh, giá thành quản lý thấp; nhưng ngược lại thì bộ máy vận hành trong doanh nghiệp sẽ hiện rõ là một cơ cấu khó điều hành, phản ứng chậm, hiệu quả làm việc thấp, thậm chí thường xuyên xuất hiện hiện tượng cãi vã, đùn đẩy trách nhiệm cho nhau.

2. Thiết lập và hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng trong doanh nghiệp

Trong doanh nghiệp, quản lý chất lượng

chiếm vị trí chủ chốt, do vậy cần hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng. Trong công tác quản lý chất lượng, văn bản chất lượng cũng giống như pháp quy chất lượng của doanh nghiệp, có khả năng điều chỉnh mạnh hành vi của các bộ phận, các tổ chức thành viên đối với những hoạt động có liên quan đến chất lượng. Hệ thống quản lý chất lượng sử dụng chủ yếu những loại văn bản như: sổ tay chất lượng, kế hoạch chất lượng, quy phạm, quy trình công việc, bảng ghi chép... . Sổ tay chất lượng cung cấp những tư liệu hoàn chỉnh, phù hợp với thực tế có liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng; kế hoạch chất lượng là văn bản kế hoạch có liên quan đến cải tiến hệ thống quản lý chất lượng, nâng cao chất lượng kỹ thuật, phân bổ kinh phí cho việc đảm bảo chất lượng, cải tiến chất lượng sản phẩm; quy phạm là văn bản có yêu cầu rõ ràng; quy trình công việc (quy trình công nghệ) là văn bản có trình tự công việc, nói rõ hoặc chỉ rõ yêu cầu công việc; bảng ghi chép là văn bản cung cấp chứng cứ kiểm tra chất lượng hoặc kết quả hoạt động. Trong văn bản chất lượng còn có một loại văn bản không có khả năng điều tiết mạnh gọi là “Hướng dẫn”, là văn bản giới thiệu phương pháp hoặc kiến nghị.

Trong hệ thống quản lý chất lượng nếu chỉ có tổ chức và các văn bản thì vẫn chưa đủ, mà còn cần phải chú trọng tới cả văn hoá chất lượng trong doanh nghiệp. Rất nhiều công ty lớn nước ngoài vào đầu tư xây dựng nhà máy ở Trung Quốc, từ mô hình cơ cấu tổ chức, văn bản chất lượng, phương pháp sản xuất cho đến thiết bị, phần mềm và phần cứng đều mang từ nước ngoài sang, nhưng chất lượng sản phẩm khi sản xuất ra lại không giống như ở nước ngoài, điều này cho thấy không thể xem nhẹ sự khác nhau về văn hoá. Văn hoá chất lượng rất quan trọng đối với doanh nghiệp, nó có liên quan đến chất lượng tốt hay xấu và quan niệm về giá trị, có thể điều chỉnh hoạt động về chất lượng của các bộ phận, các tổ chức thành viên.

Văn hoá chất lượng trong mỗi một doanh nghiệp không giống nhau, nó là một bộ phận thuộc văn hoá doanh nghiệp. Văn hoá doanh nghiệp là một loại “tính cách” của doanh nghiệp, là sự tổng hoà giữa quan niệm giá trị, tư tưởng kinh doanh, ý thức tập thể và chuẩn mực hành động đã được hình thành rất lâu trong doanh nghiệp.

3. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9000 không thể chỉ là mặt hình thức bên ngoài

Hiện nay, việc sử dụng Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9000 gần như đã trở thành trào lưu. Nhiều doanh nghiệp coi nó như bằng chứng cho sự thành công của doanh nghiệp và chất lượng của sản phẩm. Nhưng thực chất, ISO 9000 là tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng chứ không phải là tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm. Mấy năm gần đây, số doanh nghiệp Trung Quốc có Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO9000 nhiều không kể xiết, mà phần lớn đều vì vấn đề lợi ích mà tìm mọi cách để có được nó. Một số doanh nghiệp đã có Giấy chứng nhận ISO 9000 trong khi thậm chí, những vấn đề căn bản về quản lý chất lượng trong nội bộ doanh nghiệp thì lại không phát triển, nhận thức về công tác quản lý chất lượng của cấp lãnh đạo cho đến nhân viên vẫn còn nhiều hạn chế.

Để thực hiện áp dụng rộng rãi bộ tiêu chuẩn ISO 9000 trong doanh nghiệp thì trước tiên phải lãnh đạo của doanh nghiệp cần nhận thức đúng đắn về vấn đề quản lý chất lượng, đào tạo cán bộ, công nhân viên, đối chiếu các quy trình công tác của doanh nghiệp với tiêu chuẩn ISO 9000 để tìm ra những điểm còn khác biệt, kết hợp với biên soạn sổ tay chất lượng phù hợp thực tế, xây dựng các quy trình công tác, thực hiện “mọi người đều có trách nhiệm, công việc có trình tự, tiêu chuẩn, hệ thống được giám sát, có sự chỉ dẫn”

4. Chú trọng công tác kiểm tra chất lượng, đưa sản phẩm đạt tới chất lượng tốt nhất

Việc “kiểm tra chất lượng” là thông qua kiểm nghiệm và đo lường, đối chiếu đánh giá với tiêu chuẩn chất lượng, xem chất lượng sản phẩm có phù hợp hay không. Xét theo quá trình thực hiện. công việc này gồm: đo đếm, so sánh, xác định và xử lý kết quả; Xét theo góc độ kỹ thuật thì nó bao hàm 5 yếu tố tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn về mẫu thử, tiêu chuẩn về phương pháp thử, báo cáo kết quả thử nghiệm, tiêu chuẩn về sự phù hợp chất lượng, quy chế quản lý dữ liệu và tài liệu.

Cơ quan kiểm tra chất lượng của Nhà nước cần nắm chắc cơ cấu chất lượng sản phẩm. Chức năng cơ quan kiểm tra chất lượng cần được quy định rõ ràng như: kiểm tra chất lượng, kiểm soát chất lượng, chứng nhận sản phẩm xuất xưởng, thống kê chất lượng, nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm... Quyền hạn của cơ quan này cũng cần được quy định rõ như ngoài quyền kiểm tra chất lượng sản phẩm, cơ quan kiểm tra chất lượng còn có quyền giám sát chất lượng và tổng hợp tài liệu báo cáo về các hành vi vi phạm tiêu chuẩn chất lượng, ban hành các quy định đối việc mua sắm, hình thành và sử dụng sản phẩm; tham gia xây dựng quy trình kiểm soát chất lượng cho doanh nghiệp, xây dựng các quy chế, biện pháp quản lý chất lượng, quyền độc lập công nhận và phủ nhận chất lượng của sản phẩm.

Doanh nghiệp cũng cần thực hiện tốt công tác kiểm tra chất lượng, tăng cường giám sát thực hiện quy chế đảm bảo chất lượng. Nhằm bảo đảm tính chuẩn xác và tính phù hợp của số liệu kiểm tra, doanh nghiệp ngoài việc thường xuyên tổ chức đào tạo nhân viên kiểm tra, còn phải tiến hành kiểm tra định kỳ đối với nhân viên của bộ phận kiểm tra, kiểm tra đặc tính vật lý, tiến hành thử nghiệm so sánh định kỳ.

Cần nghiêm khắc trong việc ghi chép các kết quả thử nghiệm. Việc ghi chép số liệu kiểm tra các hạng mục chính là phản ánh trạng thái và đặc tính chất lượng sản phẩm. Việc chỉnh lí số liệu kiểm tra, phân tích tính không ổn định của sản phẩm, tổng kết định kỳ về chất lượng, đều là những vấn đề hết sức quan trọng. Kỹ thuật thống kê là công cụ tốt nhất để phân tích tình hình chất lượng, phạm vi ứng dụng và trình độ kỹ thuật thống kê có thể phản ánh rõ trình độ quản lý chất lượng của doanh nghiệp. Cần kịp thời phân tích tổng kết đối với số liệu kiểm tra, tìm ra sự biến đổi có tính quy luật, có biện pháp trong việc kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào, để đạt hiệu quả trong việc cải thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm.

ND: Bích Ngọc

Nguồn: <http://www.jzqyw.com>

Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet

Cơ hội và thách thức trong ngành gốm sứ Trung Quốc

Là một mảng thuộc lĩnh vực trang trí nhà ở, ngành gốm sứ giữ một vị trí khá khiêm tốn ở Trung Quốc. Tuy nhiên, thực trạng này đang dần dần được cải thiện trên thị trường trang trí nói chung. Áp lực từ các quy định về môi trường, sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường và giá trị đồng NDT tăng lên cũng không làm cản trở sự lớn mạnh của ngành gốm sứ Trung Quốc.

Từ những năm 1990, bùng nổ nhu cầu gốm sứ trong nước và trên thế giới đã thúc đẩy sự phát triển của một số công ty quy mô lớn và xuất hiện nhiều nhân tài trong ngành gốm sứ. Sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp điện tử ở Trung Quốc trong những năm qua một phần là do sự đóng góp hiệu quả của các nhân tài quản lý, bởi vậy, ngành gốm sứ cũng muốn nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ bằng cách tuyển dụng nhân tài quản lý từ các ngành công nghiệp thành công khác.

Có thể nói rằng, vẫn còn có nhiều công ty do gia đình quản lý trong ngành gốm sứ Trung Quốc. Thói quen ưu tiên người nhà khá phổ biến trong các công ty gia đình chắc chắn sẽ gây ra sự kiểm chế về phát triển dài hạn. Mặc dù một số công ty kiểu gia đình bắt đầu hiểu ra tầm quan trọng của các nhà quản lý chuyên nghiệp song vẫn thiếu sự tin cậy giữa hai bên. Chia khoá cho vấn đề này không phải là có nên vận hành công ty kiểu gia đình nữa hay không mà là liệu người lãnh đạo công ty có đủ kiến thức để sử dụng phương pháp luận và triết lý quản lý hiện đại để giải quyết việc kinh doanh hay không.

Ngày nay, việc sản xuất gốm sứ của Trung Quốc về cơ bản đã được hiện đại hoá và công nghiệp hoá, quy mô tự động hoá cũng đang tăng lên. Mặc dù thói quen quản lý và văn hoá của các công ty có thể có sự khác biệt do vùng miền song việc sử dụng công nghệ và quy trình sản xuất của các công ty khá giống nhau. Điều này tạo ra sự đồng đều giữa các loại sản phẩm với sản lượng cao song sự khác biệt giữa các sản phẩm khá thấp. Sản lượng cao mang lại lợi thế cho xuất khẩu gốm sứ của Trung Quốc song cũng gây ra sự chỉ trích về vấn đề bán phá giá từ các nước khác. Nhiều sản phẩm gốm sứ Trung Quốc được bán dưới dạng sản phẩm OEM (nghĩa là không có bao bì phụ kiện kèm theo) cho các hãng nước ngoài mà không có nhãn gốc. Nhiều người tiêu dùng Trung Quốc phải bỏ tiền mua bồn cầu TOTO nhập khẩu song thực chất lại là sản phẩm được sản xuất tại Trung Quốc.

Các chuyên gia về gốm sứ nhận định, trong khi các quy trình sản xuất hiện nay đã đáp ứng được yêu cầu thì ngành gốm sứ Trung Quốc vẫn thiếu chiến lược tiếp thị và quảng bá thương hiệu. Do nhận thức được tầm quan trọng của việc đổi mới và mở rộng thị trường quốc tế nên một số công ty đã bắt đầu triển khai các mô hình thí điểm về quản lý và kinh doanh kiểu mới.

Một tồn tại nữa đối với ngành gốm sứ Trung

Quốc là sự yếu kém về sáng tạo mẫu mã. Các sản phẩm bắt chước xuất hiện tràn lan trong ngành sản phẩm trang trí của Trung Quốc. Nhiều công ty gốm sứ Trung Quốc có khả năng bắt chước giống hệt sản phẩm mẫu rất nhanh chóng, khiến cho các đại diện gốm sứ của Trung Quốc không được chào đón tại một số hội chợ thương mại quốc tế. Các công ty Trung Quốc có thể làm ra sản phẩm bắt chước hoàn hảo song họ lại thiếu sáng kiến cải tiến và đổi mới mẫu mã sản phẩm. Theo tiến sỹ Zhang Mengyou, tổng giám đốc Công ty gốm sứ Eagle, ngoài việc phát triển sản xuất và công nghệ, các công ty gốm sứ Trung Quốc cần chú ý tới công tác đổi mới hình thức tiếp thị. Ông cho biết, kiến thức toàn diện về tiếp thị không phải là chỉ lập kế hoạch cho một chiến dịch hoặc sự kiện mà phải vận động mọi tổ chức cá nhân luôn luôn đổi mới hình thức tiếp thị, nhờ đó tạo ra bước đột phá từ “Được sản xuất tại Trung Quốc” thành “Được sáng tạo ra ở Trung Quốc”.

So với các sản phẩm trang trí khác như sàn, đồ nội thất và đèn chiếu sáng, ngành gốm sứ Trung Quốc hiện đang phải đối mặt với nhiều áp lực về môi trường trên thị trường cạnh tranh khốc liệt. Các biện pháp hiệu quả năng lượng mới vừa được chính quyền trung ương công bố sẽ siết chặt các quy định về môi trường đối với các công ty gốm sứ ở hầu hết các tỉnh. Vấn đề môi trường được giải quyết hợp lý không chỉ là chìa khoá cho sự thích ứng của công ty gốm sứ đối với vấn đề tài nguyên và môi trường của địa phương mà còn là trách nhiệm của công ty đối với cộng đồng về mặt xã hội.

So với ngành thiết bị sứ vệ sinh của nước ngoài, thiết bị vệ sinh gốm sứ của Trung Quốc chưa có thương hiệu nổi tiếng trên thị trường, điều này cũng được phản ánh trong toàn ngành sản phẩm trang trí. Có một số công ty gốm sứ quy mô lớn song chưa có công ty nào thực sự có tên tuổi. Mặc dù nhiều công ty lớn đã thành lập mạng lưới bán hàng trên toàn quốc song các lợi thế cạnh tranh thường chỉ tập trung theo địa bàn của mỗi công ty. Vì thế, ngành gốm sứ

Trung Quốc đang kêu gọi quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm của doanh nghiệp mình.

Nói cách khác, yêu cầu về đổi mới và củng cố cũng có thể tạo ra các cơ hội và triển vọng cho ngành. Đối với một số công ty sản xuất sản phẩm trang trí đang nỗ lực xây dựng thương hiệu hoặc đối với các công ty được lợi từ sự bùng nổ của thị trường vốn thì tiềm năng phát triển của các công ty này là rất lớn. Việc tái cơ cấu của ngành gốm sứ địa phương và sự gia tăng của các chi nhánh tại các vùng miền sẽ đẩy mạnh cạnh tranh ở một số thị trường nhất định. Mặc dù có sự khác biệt về vị trí thương hiệu và các khách hàng mục tiêu song sự gia tăng chi nhánh ở các vùng sẽ mang lại tác động đáng kể cho ngành gốm sứ Trung Quốc trong tương lai gần.

Tóm lại, ngành gốm sứ có thể không phải là một ngành công nghiệp mới và đang phát triển song vẫn có rất nhiều cơ hội phía trước. Nhu cầu mạnh mẽ về các sản phẩm gốm sứ ở Trung Quốc nhờ kết quả của phát triển kinh tế nói chung và nhu cầu bất động sản tăng lên đã mang lại cơ hội hiếm có cho ngành gốm sứ. Xu hướng sử dụng các sản phẩm trang trí trong hốc tường và hợp thời trang cũng đang mang lại tiềm năng khổng lồ cho ngành này. Vì thế, có thể kết luận rằng, Trung Quốc vẫn lạc quan về triển vọng của ngành gốm sứ nước nhà.

<http://www.marketavenue.cn/>

Tiết kiệm chất thải xây dựng cho các công ty xây dựng

Một phần mềm mới vừa được phát triển bởi WRAP (Chương trình Hành động Tài nguyên và Chất thải) sẽ giúp các khách hàng của ngành xây dựng, các nhà thiết kế và các nhà thầu giảm lượng chất thải đổ ra các bãi chôn lấp bằng cách xác định nên đổ chất thải ở đâu để đạt được nhiều lợi ích môi trường nhất và tiết kiệm chi phí ở mức cao nhất.

Phần mềm Net Waste Tool có thể được dùng để dự báo sự xuất hiện của chất thải và

đề xuất các hoạt động chính nhằm làm giảm chất thải. Bên cạnh đó, phần mềm Net Waste Tool còn góp phần phát triển chiến lược phân tách chất thải hợp lý và tối đa hoá các cơ hội thu hồi chất thải. Phần mềm này tính toán khối lượng chất thải và các phương án tiết kiệm, bao gồm chi phí vật liệu bị lãng phí; chi phí cho việc vứt bỏ chất thải; tiền cước chuyên chở chất thải; khối lượng và thể tích của các loại chất thải khác nhau; ảnh hưởng về mặt cacbon của việc thu hồi và giảm bớt chất thải; hàm lượng tái sử dụng và tái chế.

Được thiết kế giống như một loạt các trang web, phần mềm Net Waste Tool cho phép người sử dụng nhập thông tin về dự án và vật liệu định sử dụng. Sau đó, một phép phân tích sẽ được thực hiện nhằm chi tiết hoá sự xuất hiện của chất thải và hàm lượng tái chế. Cuối cùng, bằng cách xác định điểm đến của chất thải và tính năng của thiết bị xử lý chất thải, phần mềm Net Waste Tool có thể dự báo khối lượng chất thải sẽ được đổ ra bãi chôn lấp. Đây là hệ thống tính toán và đo lường cải tiến, mang lại lợi ích đáng kể cho ngành xây dựng theo hướng giảm 50% chất thải đổ ra bãi chôn lấp vào năm 2012, phù hợp với dự thảo Chiến lược Xây dựng Bền vững và đáp ứng mục tiêu không chất thải của của chính phủ Scotlen (Anh).

Đề cập đến các lợi ích khác nhau cho các nhóm sử dụng khác nhau, phần mềm Net Waste Tool có thể đáp ứng được yêu cầu của mọi đối tượng, ví dụ:

- Khách hàng có thể đánh giá hiệu quả xử lý chất thải dựa vào các mục tiêu theo danh mục vốn đầu tư của các dự án.

- Các nhóm thiết kế có thể nhận biết các nguồn chất thải xây dựng chính ở giai đoạn ban đầu của dự án nhằm thực hiện nỗ lực giảm chất thải tại các địa điểm mang lại lợi ích môi trường nhiều nhất và chi phí hiệu quả nhất.

- Các nhà thầu có thể sử dụng phần mềm Net Waste Tool để cung cấp các yếu tố chính của SWMP (dự báo chất thải, các hoạt động

thu hồi và giảm chất thải ra bãi chôn lấp) sử dụng phương pháp và dữ liệu đã được tiêu chuẩn hoá song có thể sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu của khách hàng. Các nhà thầu còn có thể so sánh các dự báo dựa trên hiệu quả thực tế và nhận ra cơ hội để cải tiến các quy trình tại bãi chôn lấp.

Tiến sỹ David Moon, Giám đốc WRAP cho biết, phần mềm Net Waste Tool có vai trò như một biển chỉ dẫn từ giai đoạn ban đầu cho tới giai đoạn thi công và sau thi công. Tùy thuộc vào quy mô dự án, trong vòng vài giờ, người sử dụng có thể nhập các tham số chính của dự án, sau đó được nhận một phép tính gần đúng về khối lượng chất thải dự kiến sẽ được tạo ra và các phương án giảm bớt chất thải.

Quan trọng là, phần mềm Net Waste Tool sử dụng cùng bộ dữ liệu như Recycled Content Toolkit hiện nay của WRAP, bởi vậy có chỉ cần nhập thông tin dự án một lần rồi nhận kết quả phân tích. Công cụ NetWaste được truy cập miễn phí từ website của WRAP là www.wrap.org.uk/construction.

<http://www.azobuild.com/>

Sản phẩm mới làm giảm chi phí năng lượng tới 20% trong hệ thống điều hòa lạnh và điều hòa không khí

Ngày 26/5/2008, Mayan Metzler và Yoel Piotraut thuộc công ty MyHome LLC (Mỹ) đã công bố sản phẩm mới nhất của mình, đây là một trong những nỗ lực của công ty nhằm làm xanh thành phố New York. Sản phẩm có tên gọi IceCOLD - chất làm mát không độc tố dành cho các hệ thống làm lạnh và điều hòa không khí thông thường, có tác dụng làm tăng hiệu quả năng lượng trong môi trường làm việc hoặc nhà ở. Việc giới thiệu sản phẩm mới là một phần trong kế hoạch của công ty nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường phát triển xanh mới bằng cách đưa ra các giải pháp xanh đơn giản để khách hàng có thể lựa chọn và sử dụng với chi phí hợp lý.

Chủ tịch công ty MyHome, ông Mayan Metzler cho biết, có rất nhiều người dân New York muốn sống trong môi trường xanh song họ thường gặp phải khó khăn do chi phí cao hoặc cuộc sống bị gián đoạn do thời gian lắp đặt thiết bị kéo dài. IceCOLD là một giải pháp hứa hẹn mang lại hiệu quả năng lượng đáng kể và lắp đặt nhanh chóng.

Với đặc điểm tiết kiệm năng lượng, IceCOLD hoạt động bằng cách loại bỏ chất cản dầu cấu bản trong đường ống làm mát trong các hệ thống làm mát hoặc điều hòa không khí. Cặn dầu ngăn cản sự truyền nhiệt cần thiết để làm mát ngôi nhà, song một khi IceCOLD loại bỏ được chất cản dầu, sự truyền nhiệt của hệ thống sẽ hoạt động với mức độ tối ưu, cho phép máy nén giảm tới 20% số vòng quay, nghĩa là tiêu thụ điện năng giảm tới 20%.

Theo ông Yoel Piotraut, Tổng giám đốc công ty MyHome, phần lớn mọi người khi nghĩ về làm xanh môi trường, họ thường nghĩ ngay đến những thứ như công nghệ quang điện và chi phí đi kèm với nó. IceCOLD là một thứ khác hẳn và mang lại hiệu quả chi phí song phần lớn mọi người chưa bao giờ biết đến. Tuy nhiên, có một thứ mà mọi người đều biết rất rõ, đó là chi phí làm mát rất tốn kém, đặc biệt là đối với các chủ doanh nghiệp. IceCOLD đưa ra một giải pháp tiết kiệm năng lượng tối ưu giúp các doanh nghiệp giảm được chi phí.

MyHome là công ty kinh doanh IceCOLD. Đây là sản phẩm nằm trong chiến lược tổng thể của công ty về cung cấp các giải pháp xanh với dịch vụ trọn gói, nghĩa là bao gồm thiết kế, cung ứng, lắp đặt mọi chi tiết của một dự án xây dựng xanh, dự án kiểu này hiện nay vẫn thường do các nhà cung cấp lẻ đảm nhận. IceCOLD chỉ là một trong nhiều sản phẩm mà phòng R&D của MyHome mang lại cho thị trường nhằm tạo ra môi trường xanh cho các khách hàng của mình.

<http://www.azobuild.com/>

ND: Nguyễn Hồng Trang

KỶ HỌP LẦN THỨ VIII ỦY BAN LIÊN CHÍNH PHỦ VIỆT NAM - ALGERI

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2008



Toàn cảnh Lễ khai mạc kỳ họp thứ VIII UBLCP Việt Nam - Algeri



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân - Đồng Chủ tịch UBLCP Việt Nam - Algeri và ông Mustafa Benbada - Bộ trưởng Bộ các doanh nghiệp vừa và nhỏ và thủ công - Đồng Chủ tịch UNLCP Algeri - Việt Nam ký Biên bản kỳ họp